

Triển vọng thương mại & FDI năm 2026-2027: Phân mảnh nhưng vẫn vững chắc

Lê Trần Thu Hằng

Chuyên viên, Ngành Kinh Tế Vĩ Mô
hang.lttthu@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4870

Phạm Vũ Thăng Long

Giám Đốc Cấp Cao, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Bước sang nửa cuối năm 2026, câu hỏi trọng tâm đối với hoạt động thương mại là khi nào cán cân thương mại thặng dư trở lại sau khi thâm hụt 14 tỷ USD kể từ tháng 1/2026 đến nửa đầu tháng 5/2026, và khả năng áp dụng chính sách thuế quan theo Mục 301. Đối với FDI, chúng tôi tiếp tục cập nhật việc triển khai các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ.
- Dựa trên tăng trưởng kể từ đầu năm, chúng tôi tăng 2,5 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng KNNK năm 2026 lên 18,7%, trong khi giữ nguyên dự báo KNNK năm 2026 (tăng trưởng 14,2%) và dự báo năm 2027 trong khi chờ thêm thông tin về cuộc điều tra theo Mục 301. Theo dự báo mới, thặng dư thương mại sẽ thu hẹp xuống 2,2 tỷ USD từ 20 tỷ USD trong năm 2025.
- Đối với FDI, chúng tôi tăng 1 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng FDI đăng ký năm 2026 lên 6,2% và tăng 2,7 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng FDI thực hiện năm 2026 lên 8,6%, trong khi giữ nguyên dự báo năm 2027 (FDI đăng ký và thực hiện tăng trưởng lần lượt 10,2% và 6,3%).

Câu chuyện tăng trưởng từ bên ngoài vẫn vững chắc trong bối cảnh thế giới phân mảnh

Thương mại tiếp tục mạnh mẽ (KNXK và KNNK tăng lần lượt 20,1% và 29,5% so với cùng kỳ trong 4 tháng đầu năm 2026), trong đó KNXK sang Mỹ tăng vượt trội (tăng 24,6% so với cùng kỳ, chiếm 32% tổng KNXK) và KNNK từ Trung Quốc (tăng 32,3% so với cùng kỳ, chiếm 32% tổng KNNK). Tuy nhiên, hai thách thức chính vẫn hiện hữu. Thứ nhất, KNXK của khu vực FDI (tăng 25,4% so với cùng kỳ) tiếp tục vượt trội so với KNXK của khu vực trong nước (tăng 3,6% so với cùng kỳ). Thứ hai, cán cân thương mại thâm hụt 14 tỷ USD tính đến nửa đầu tháng 5/2026 do: 1) KNNK lĩnh kiện công nghệ trung gian chủ chốt tăng mạnh (KNNK máy tính & thiết bị điện tử tăng 62,2% so với cùng kỳ, KNNK máy móc & thiết bị tăng 26,5% so với cùng kỳ trong nửa đầu tháng 5/2026) trong bối cảnh nhu cầu từ [hoạt động sản xuất mở rộng do FDI dẫn dắt](#) và [giá chip tăng cao](#) và 2) chi phí nhập khẩu các sản phẩm năng lượng chủ chốt tăng cao (KNNK dầu thô tăng 75,3% so với cùng kỳ, KNNK sản phẩm dầu mỏ tăng 27,6% so với cùng kỳ, dẫn đầu là nhiên liệu máy bay (tăng 165% so với cùng kỳ trong nửa đầu tháng 5/2026)), gây sức ép lên [cán cân vãng lai và thị trường ngoại hối](#).

HSC giữ nguyên dự báo tăng trưởng KNXK năm 2026 (14,2%), trong khi tăng 2,5 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng KNNK lên 18,7% dựa trên đà tăng trưởng mạnh hơn của KNNK các sản phẩm công nghệ & năng lượng chủ chốt, dẫn đến thặng dư thương mại thu hẹp còn 2,2 tỷ USD (so với [13,8 tỷ USD trong dự báo trước đây của chúng tôi](#)). Trong khi đó, chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng KNXK và KNNK năm 2027 lần lượt ở mức 10,5% và 10% trong khi chờ quyết định thuế quan theo Mục 301 trong nửa cuối năm 2026. Theo đó, thặng dư thương mại năm 2027 giảm xuống 5,2 tỷ USD so với [17,9 tỷ USD trước đó](#) sau khi HSC nâng dự báo KNNK năm 2026. Chúng tôi cũng đưa ra dự báo lần đầu cho năm 2028 với KNXK và KNNK tăng trưởng lần lượt 14,5% và 14,3%, tương đương cán cân thương mại thặng dư 7,1 tỷ USD.

Đối với FDI, đà tăng trưởng tích cực trong 4 tháng đầu năm 2026 đi kèm với tổng FDI đăng ký tăng 35,5% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ FDI đăng ký mới tăng mạnh 119,6% so với cùng kỳ, cùng với FDI thực hiện ổn định (tăng 9,8% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, vốn FDI bổ sung cho các dự án hiện hữu (giảm 50,3% so với cùng kỳ) chững lại chủ yếu do mức nền cao. Do đó, chúng tôi tăng 1 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng FDI đăng ký năm 2026 lên 6,2%, trong khi tăng 2,7 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng FDI thực hiện năm 2026 lên 8,6%. Chúng tôi giữ nguyên dự báo năm 2027 với FDI đăng ký và thực hiện tăng trưởng lần lượt 10,2% và 6,3%, đồng thời đưa ra dự báo lần đầu cho năm 2028 với FDI đăng ký và thực hiện tăng trưởng lần lượt 6,8% và 8,3%.

Nhìn chung, bước sang nửa cuối năm 2026, trọng tâm của chúng tôi về thương mại là liệu mức thâm hụt kỷ lục có dần đảo chiều sang thặng dư trong giai đoạn cao điểm xuất khẩu hay không, cùng những diễn biến liên quan đến [cuộc điều tra theo Mục 301](#). Đối với FDI, chúng tôi kỳ vọng tiến độ triển khai chính sách tiếp tục được duy trì để giúp Việt Nam chuyển dịch từ sản xuất GTGT thấp sang thu hút FDI chất lượng cao.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 26/5.

Biểu đồ 1: Tổng quan và dự báo thương mại, FDI

Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo KNNK năm 2026 thêm 250 điểm cơ bản, từ đó khiến thặng dư thương mại dự kiến giảm xuống còn 2,2 tỷ USD (so với mức dự báo trước đó là 13,8 tỷ USD)

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026F	2027F	2028F	
KNXK (triệu USD)	243,697.3	264,267.6	282,628.9	336,166.8	371,715.4	354,721.0	405,935.4	475,059.6	542,518.0	599,482.4	686,407.4	
KNXK (tăng trưởng)	13.3%	8.4%	6.9%	18.9%	10.6%	-4.6%	14.4%	17.0%	14.2%	10.5%	14.5%	
KNNK (triệu USD)	236,869	253,393	262,691	332,843	359,575	326,358	380,991	455,006	540,274	594,302	679,287	
KNNK (tăng trưởng)	11.2%	7.0%	3.7%	26.7%	8.0%	-9.2%	16.7%	19.4%	18.7%	10.0%	14.3%	
Cán cân thương mại (triệu USD)	6,828	10,874	19,938	3,324	12,140	28,363	24,952	20,053	2,244	5,181	7,120	
Tổng vốn FDI đăng ký (triệu USD)	35,466	38,019	28,530	31,153	27,718	36,602	38,226	38,420	40,802	44,964	48,021	
Tổng vốn FDI đăng ký (tăng trưởng)	-1.2%	7.2%	-25.0%	9.2%	-11.0%	32.1%	4.4%	0.5%	6.2%	10.2%	6.8%	
Vốn FDI thực hiện (triệu USD)	19,100	20,380	19,980	19,740	22,396	23,183	25,351	27,620	29,995	31,885	34,531	
Vốn FDI thực hiện (tăng trưởng)	9.1%	6.7%	-2.0%	-1.2%	13.5%	3.5%	9.4%	9.0%	8.6%	6.3%	8.3%	

Nguồn: Cục Thống kê, Hải quan, Bộ Tài chính, HSC

Thương mại & FDI duy trì vững chắc trong bối cảnh nhiều biến động

Thương mại kể từ đầu năm vẫn tích cực nhờ thuế quan Mỹ hạ nhiệt (theo Mục 122 so với chính sách thuế đối ứng IEEPA trước đây), trong đó KNXK (tăng 20,1% so với cùng kỳ) và KNNK (tăng 29,5% so với cùng kỳ) đều vượt dự báo của HSC. Hai xu hướng đáng chú ý kể từ đầu năm: 1) tăng trưởng KNXK của khu vực trong nước tiếp tục chậm hơn so với khu vực FDI và 2) thâm hụt thương mại mở rộng lên 14 tỷ USD tính đến nửa đầu tháng 5/2026 do chi phí nhập khẩu năng lượng và chip tăng cao. Chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng KNXK năm 2026 (14,2%), trong khi tăng 250 điểm cơ bản dự báo tăng trưởng KNNK năm 2026 lên 18,7%, tương đương thặng dư thương mại thu hẹp xuống 2,2 tỷ USD từ 20 tỷ USD năm 2025 và 13,8 tỷ USD trong dự báo trước đó của chúng tôi nhưng vẫn giữ nguyên dự báo tăng trưởng thương mại năm 2027 trước rủi ro thuế quan theo Mục 301. Đối với FDI, FDI đăng ký tăng mạnh 35,5% so với cùng kỳ trong 4 tháng đầu năm 2026 nhờ FDI đăng ký mới tăng mạnh 119,6% so với cùng kỳ, trong khi FDI thực hiện duy trì ổn định (tăng 9,8% so với cùng kỳ). Chúng tôi tăng 1 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng FDI đăng ký lên 6,2% và tăng 2,7 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng FDI thực hiện lên 8,6%. Chúng tôi giữ nguyên dự báo FDI cho năm 2027 trong khi chờ tiến độ rõ ràng hơn trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ thu hút FDI chất lượng cao.

Tăng trưởng thương mại 4 tháng đầu năm 2026 vững chắc nhưng thâm hụt ngày càng mở rộng

Hoạt động thương mại của Việt Nam tiếp tục vượt dự báo của chúng tôi với KNXK tăng 22,2% so với cùng kỳ (giảm 1,3% so với tháng trước) lên 46 tỷ USD và KNNK tăng 35,7% so với cùng kỳ (tăng 5,9% so với tháng trước) lên 50 tỷ USD, so với dự báo của chúng tôi trong tháng 4 là tăng lần lượt 14,9% và 15,6% so với cùng kỳ.

Cán cân thương mại thâm hụt 4 tỷ USD trong tháng 4, tháng thâm hụt thứ 5 liên tiếp. Từ đó, KNXK và KNNK 4 tháng đầu năm 2026 tăng lần lượt 20,1% và 29,5% so với cùng kỳ, đạt lần lượt 169 tỷ USD và 176,7 tỷ USD, tương đương thâm hụt 7,6 tỷ USD kể từ đầu năm (so với thặng dư 4,3 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2025) do KNNK tăng trưởng mạnh hơn. Đến nửa đầu tháng 5/2026, thâm hụt thương mại tiếp tục mở rộng lên 14 tỷ USD (so với thặng dư 2 tỷ USD cùng kỳ năm ngoái).

Bảng 2: Điều chỉnh đối với dự báo thương mại của HSC trong báo cáo này

HSC tăng 250 điểm cơ bản dự báo KNNK năm 2026 lên mức 18,7%, từ đó khiến thặng dư thương mại dự kiến giảm 11,6 tỷ USD so với dự báo trước đó của chúng tôi

	2025	2026F		2027F		2028F
	Thực tế	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Mới
KNXK (tăng trưởng)	17.0%	14.2%	14.2%	10.5%	10.5%	14.5%
KNNK (tăng trưởng)	19.4%	16.2%	18.7%	10.0%	10.0%	14.3%
Cán cân thương mại (tỷ USD)	20.1	13.8	2.2	17.9	5.2	7.1

Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Bảng 3: Điều chỉnh đối với dự báo FDI của HSC trong báo cáo này

Chúng tôi nâng dự báo tổng vốn FDI đăng ký và vốn FDI thực hiện trong năm 2026

	2025	2026F		2027F	2028F
	Thực tế	Cũ	Mới	Cũ	Mới
Tổng vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	38.4	40.4	40.8	45.0	48.0
Tổng vốn FDI đăng ký (tăng trưởng)	0.5%	5.2%	6.2%	10.2%	6.8%
Tổng vốn FDI thực hiện (tỷ USD)	27.6	29.2	30.0	31.9	34.5
Tổng vốn FDI thực hiện (tăng trưởng)	9.0%	5.9%	8.6%	6.3%	8.3%

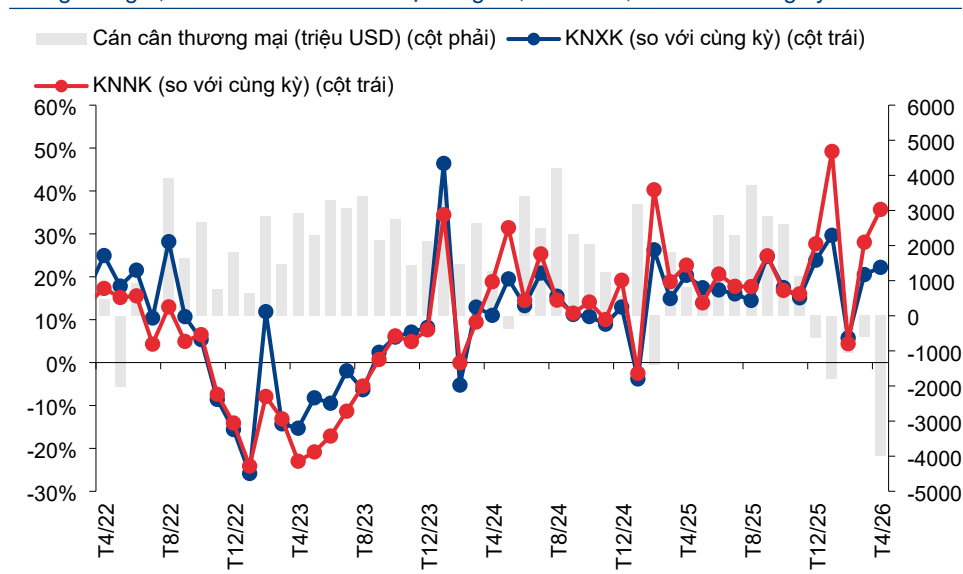
Nguồn: Bộ Tài chính, HSC

Đối với cơ cấu KNXK theo khu vực trong 4 tháng đầu năm 2026, KNXK của doanh nghiệp FDI tăng 25,4% so với cùng kỳ lên 133,6 tỷ USD, trong khi KNXK của khu vực trong nước tăng nhẹ 3,6% so với cùng kỳ lên 35,4 tỷ USD. Sự phân hóa tiếp tục diễn ra giữa khu vực FDI và khu vực trong nước phản ánh sự khác biệt về chế độ thuế quan, khi các doanh nghiệp FDI, chủ yếu xuất khẩu máy tính, thiết bị điện tử và các linh kiện công nghệ, tiếp tục hưởng lợi từ chính sách miễn thuế, trước đây theo chế độ IEEPA và hiện nay là [Mục 122](#). Ngoài ưu đãi thuế quan, nhu cầu linh kiện công

nghe phục vụ chu kỳ tăng trưởng AI toàn cầu cũng hỗ trợ KNXK của khu vực FDI (Biểu đồ 4, 5, 6).

Biểu đồ 4: Kết quả thương mại của Việt Nam trong tháng 4/2026

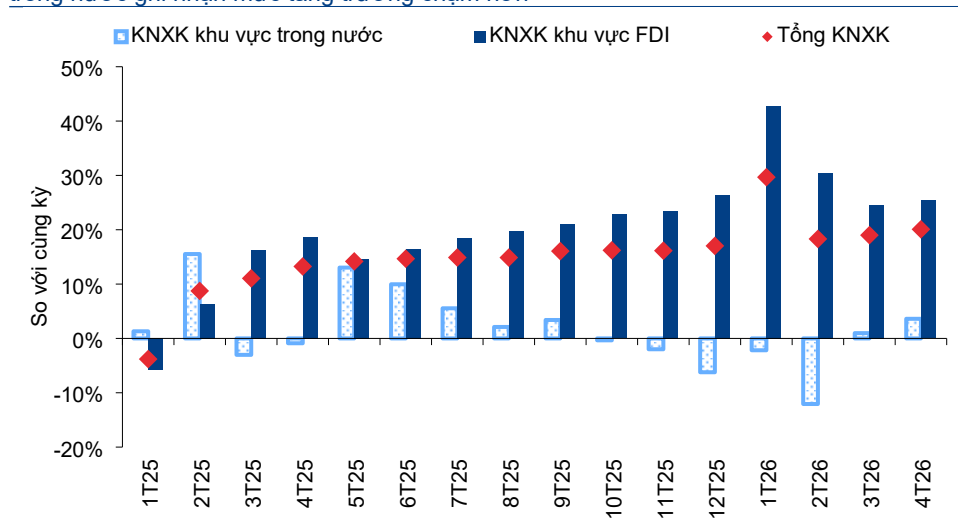
Trong tháng 4, KNXK và KNNK lần lượt tăng 22,2% và 35,7% so với cùng kỳ



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 5: Cơ cấu tăng trưởng KNXK so với đầu năm theo ngành

Xuất khẩu của khu vực FDI tiếp tục duy trì đà tăng tích cực trong khi khu vực doanh nghiệp trong nước ghi nhận mức tăng trưởng chậm hơn

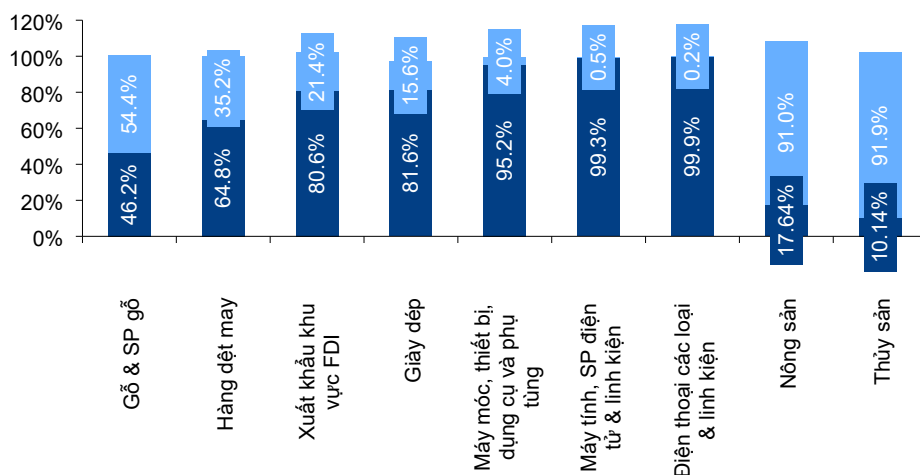


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 6: Cơ cấu tỷ trọng xuất khẩu theo ngành

Khu vực FDI - chủ yếu xuất khẩu nhóm máy tính & điện tử và máy móc & thiết bị - tiếp tục vượt trội so với các khu vực khác

■ Tỷ trọng xuất khẩu khu vực trong nước trong T4/26 ■ Tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI trong T4/26

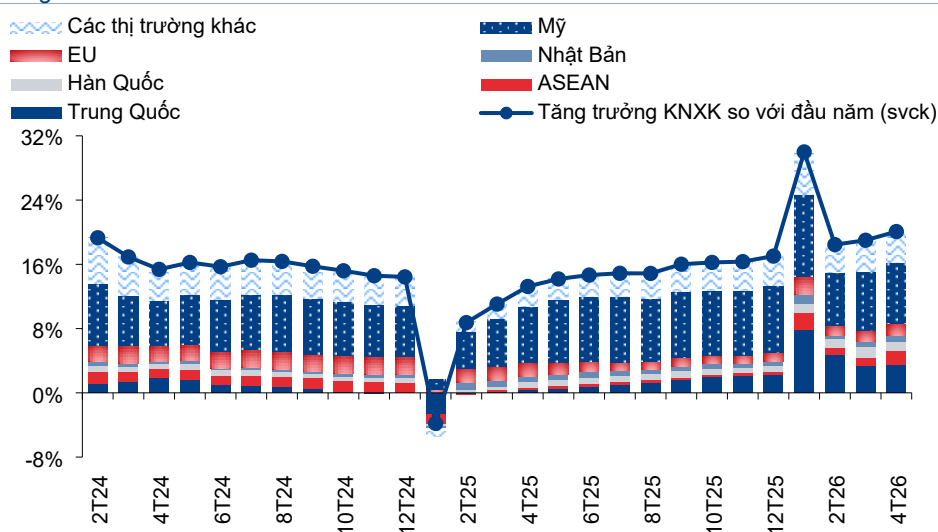


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Đối với các thị trường xuất khẩu chính, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với KNXK tăng 24,6% so với cùng kỳ lên 54 tỷ USD, nâng tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ lên 32% từ 30,8% trong 4 tháng đầu năm 2025. Đáng chú ý, KNXK máy tính & thiết bị điện tử sang Mỹ tăng mạnh 59,8% so với cùng kỳ lên 17,1 tỷ USD, phù hợp với tăng trưởng vượt trội của khu vực FDI. Trong khi đó, KNXK sang Trung Quốc, thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, tăng 26,9% lên 23 tỷ USD, đóng góp 13,6% tổng KNXK (so với 12,9% trong 4 tháng đầu năm 2025). KNXK sang EU tăng 11,3% so với cùng kỳ lên 20,5 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2026, mặc dù tỷ trọng giảm nhẹ xuống 12,2% từ 13,1% cùng kỳ năm ngoái. Tại các thị trường khác, KNXK sang khu vực ASEAN (tăng 19,2% so với cùng kỳ lên 15 tỷ USD), Hàn Quốc (tăng 18,4% so với cùng kỳ lên 10,8 tỷ USD) và Nhật Bản (tăng 12,4% so với cùng kỳ lên 9,5 tỷ USD) đều tăng trưởng hai chữ số, cho thấy đa tăng trưởng trên diện rộng (Biểu đồ 7).

Biểu đồ 7: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK so với đầu năm theo các TT chính

Tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ trong tổng KNXK tăng lên 32% so với mức 30,8% trong 4 tháng đầu năm 2025

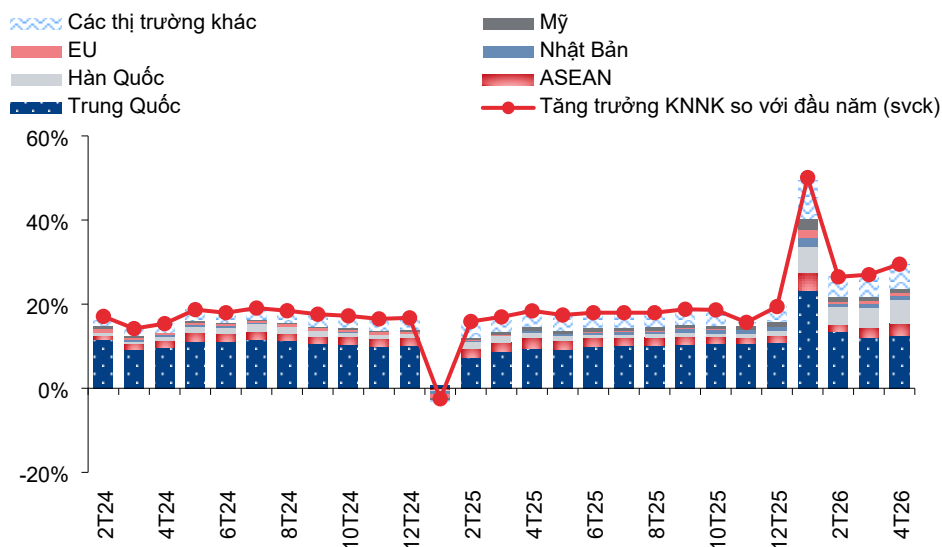


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Về phía nhập khẩu, KNNK từ Trung Quốc, thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, tăng mạnh 32,3% so với cùng kỳ lên 70,3 tỷ USD, nâng tỷ trọng nhập khẩu lên 39,8% (từ 38,9% trong 4 tháng đầu năm 2025). KNNK từ Hàn Quốc tăng 42,1% so với cùng kỳ lên 26,3 tỷ USD, chiếm 14,9% tổng KNNK 4 tháng đầu năm 2026 (so với 13,6% trong 4 tháng đầu năm 2025). KNNK từ Nhật Bản, EU và Mỹ tăng mạnh lần lượt 15,4%, 22,6% và 24% so với cùng kỳ, đạt lần lượt 9 tỷ USD, 6,3 tỷ USD và 7 tỷ USD (Biểu đồ 8).

Biểu đồ 8: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK so với đầu năm theo các TT chính

KNNK từ Trung Quốc chiếm 39,8% tổng KNNK kể từ đầu năm

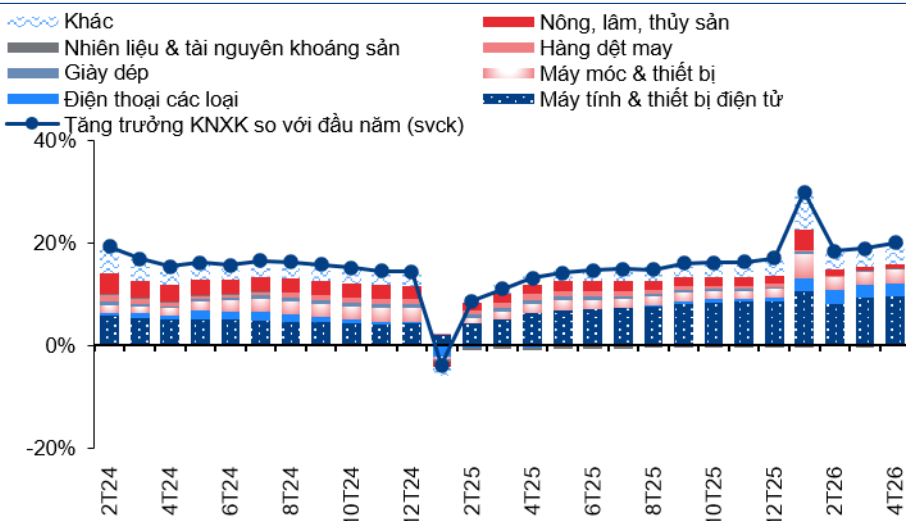


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Cơ cấu theo nhóm sản phẩm, các nhóm hàng xuất khẩu cốt lõi tăng trưởng mạnh mẽ trên diện rộng trong Q1/2026, chủ yếu dẫn đầu là các hàng hóa liên quan đến công nghệ. Máy tính & thiết bị điện tử (tăng 46,1% so với cùng kỳ đạt 42,8 tỷ USD), điện thoại các loại (tăng 19,6% so với cùng kỳ đạt 21,3 tỷ USD), máy móc & thiết bị (tăng 22,4% so với cùng kỳ đạt 20,9 tỷ USD), dệt may (tăng 1,3% so với cùng kỳ đạt 1,9 tỷ USD), sản phẩm nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản (tăng 4,5% so với cùng kỳ đạt 20,9 tỷ USD) và giày dép (tăng 0,3% so với cùng kỳ đạt 7,6 tỷ USD) (Biểu đồ 9).

Biểu đồ 9: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK so với đầu năm theo các SP chính

KNXK nhóm sản phẩm liên quan đến công nghệ duy trì đà tăng vượt trội



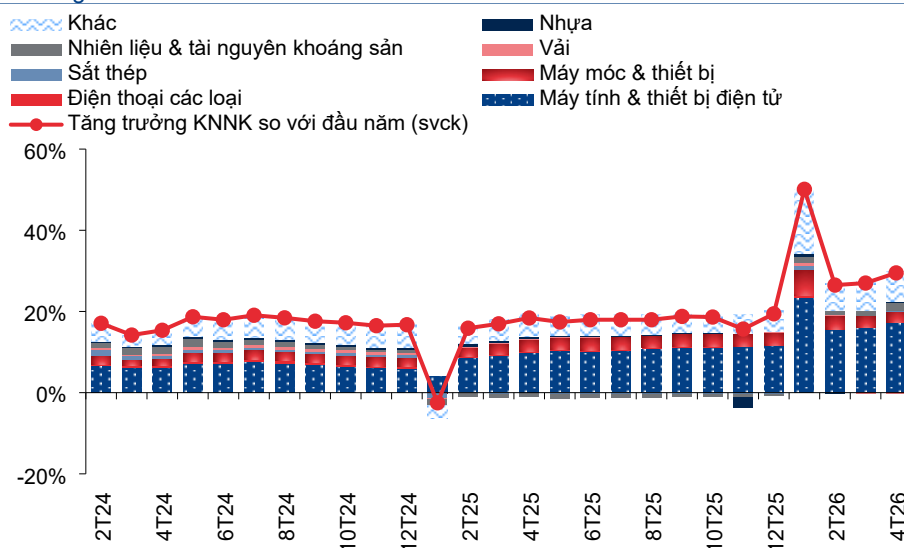
Ghi chú: Nhóm nông, lâm, thủy sản bao gồm thủy sản, gạo, cà phê, rau quả, cao su, hồ tiêu, hạt điều, chè, gỗ và sản phẩm gỗ, sắn và sản phẩm từ sắn, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, cùng thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Tăng trưởng nhập khẩu theo từng sản phẩm tiếp tục mạnh mẽ, phản ánh nhu cầu bền vững đối với nguyên liệu đầu vào sản xuất để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu trong tương lai, trong đó máy tính & thiết bị điện tử (tăng 54,8% so với cùng kỳ lên 66,3 tỷ USD), máy móc & thiết bị (tăng 21,8% so với cùng kỳ lên 21,4 tỷ USD), chất dẻo nguyên liệu (tăng 6,5% so với cùng kỳ lên 4,4 tỷ USD) và sắt thép (tăng 0,5% so với cùng kỳ lên 3,6 tỷ USD), trong khi vải (giảm 0,3% so với cùng kỳ xuống 4,9 tỷ USD) chững lại (Biểu đồ 10).

Biểu đồ 10: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK so với đầu năm theo các SP chính

KNNK lĩnh vực công nghệ gia tăng cho thấy doanh nghiệp đang đẩy nhanh hoạt động tích trữ hàng tồn kho

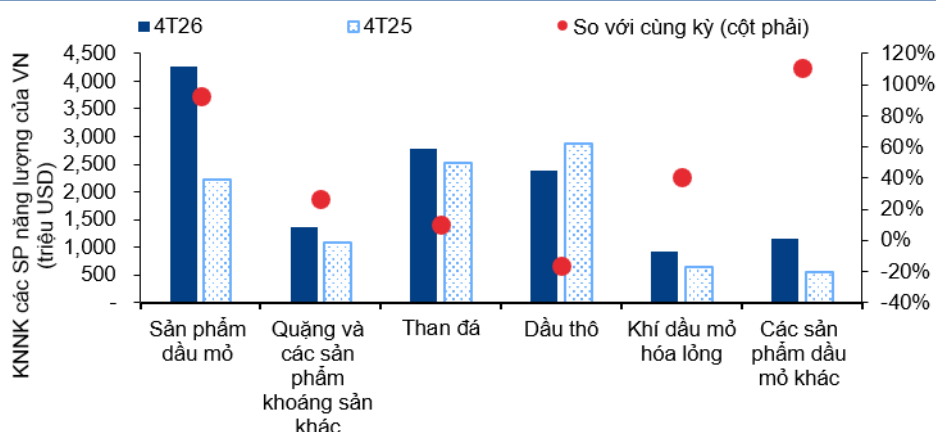


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Đối với KNNK năng lượng trong 4 tháng đầu năm 2026, trong khi KNNK dầu thô giảm 16,4% so với cùng kỳ xuống 2,4 tỷ USD, các sản phẩm năng lượng chủ chốt khác vẫn tăng trưởng tích cực, bao gồm than (tăng 10,6% về giá trị và 2,9% về sản lượng đạt 2,8 tỷ USD), sản phẩm dầu mỏ (tăng 92,6% về giá trị và 28,7% về sản lượng đạt 4,3 tỷ USD), quặng & khoáng sản khác (tăng 26,5% về giá trị và 17,7% về sản lượng đạt 1,4 tỷ USD), khí dầu mỏ hóa lỏng (tăng 40,8% về giá trị và 34,5% về sản lượng đạt 0,9 tỷ USD) và các sản phẩm dầu mỏ khác (tăng 111,2% về giá trị đạt 1,2 tỷ USD). Trong nửa đầu tháng 5/2026, KNNK dầu thô tăng đáng kể 75,3% so với cùng kỳ, KNNK sản phẩm dầu mỏ tăng 27,6% so với cùng kỳ, dẫn đầu là nhiên liệu máy bay (tăng 165% so với cùng kỳ). Xu hướng này cho thấy chi phí nhập khẩu tăng cao và nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước vẫn ổn định trong bối cảnh gián đoạn kéo dài tại eo biển Hormuz (Biểu đồ 11).

Biểu đồ 11: KNNK các sản phẩm năng lượng trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam

KNNK sản phẩm xăng dầu các loại tăng đáng kể so với cùng kỳ



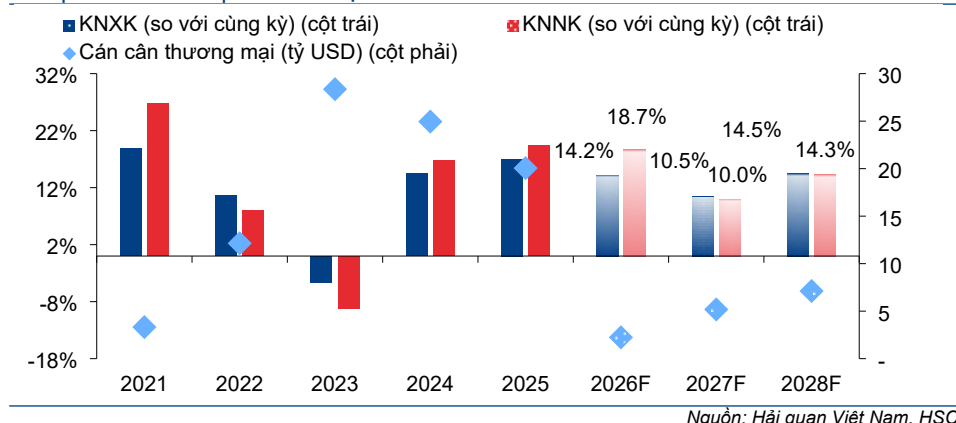
Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Nâng dự báo KNNK năm 2026 khiến thặng dư thương mại thu hẹp

Trước những thách thức đang xuất hiện, bao gồm 1) khả năng áp dụng chính sách [thuế quan theo Mục 301](#) trong nửa cuối năm 2026 và 2) chỉ số PMI sản xuất giảm xuống mức thấp nhất 7 tháng (50,5 trong tháng 4), số lượng đơn đặt hàng mới giảm lần đầu trong 8 tháng và số lượng đơn hàng xuất khẩu mới suy yếu trong tháng thứ 2 liên tiếp, chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng KNXK năm 2026 đạt 14,2%. Trong khi đó, chúng tôi tăng 2,5 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng KNNK năm 2026 lên 18,7% do tăng trưởng KNNK máy tính & thiết bị điện tử (do [giá chip tiếp tục tăng](#) và dòng vốn FDI vẫn tăng trưởng đáng kể) & sản phẩm năng lượng tăng mạnh hơn kỳ vọng. Theo dự báo mới, thặng dư thương mại sẽ thu hẹp xuống 2,2 tỷ USD từ 20 tỷ USD trong năm 2025 và [13,8 tỷ USD trong dự báo trước đó của chúng tôi](#).

Biểu đồ 12: Tóm tắt dự báo thương mại hàng năm

Chúng tôi giữ nguyên dự báo thương mại năm 2027 trong khi chờ các quyết định của Mỹ liên quan đến thuế quan theo Mục 301

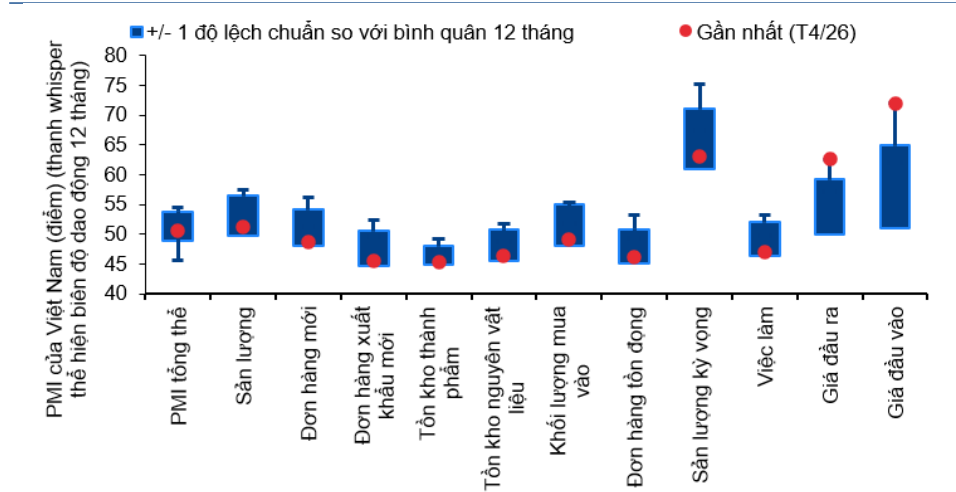


Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Q3/2026 sẽ là thời điểm quan trọng để đánh giá dự báo năm 2027 sau khi các cuộc điều tra theo Mục 301 kết thúc và chính sách thuế quan mới dự kiến có hiệu lực khi thời hạn thuế quan theo Mục 122 hết hiệu lực. Ngoài Mục 301, các viện dẫn pháp lý khác như Mục 232 vẫn tiềm ẩn rủi ro thuế quan mới, từ đó gia tăng rủi ro cho dự báo năm 2027 của chúng tôi. Cho đến khi tình hình thuế quan trở nên rõ ràng hơn, chúng tôi giữ nguyên dự báo cơ sở cho năm 2027 với KNXK và KNNK tăng trưởng lần lượt 10,5% và 10%, tương đương thặng dư thương mại đạt 5,2 tỷ USD (so với [17,9 tỷ USD trong dự báo trước đó của chúng tôi](#) sau khi nâng dự báo KNNK năm 2026) (Biểu đồ 12).

Biểu đồ 13: PMI sản xuất của Việt Nam

Số lượng đơn hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ hai liên tiếp trong tháng 4

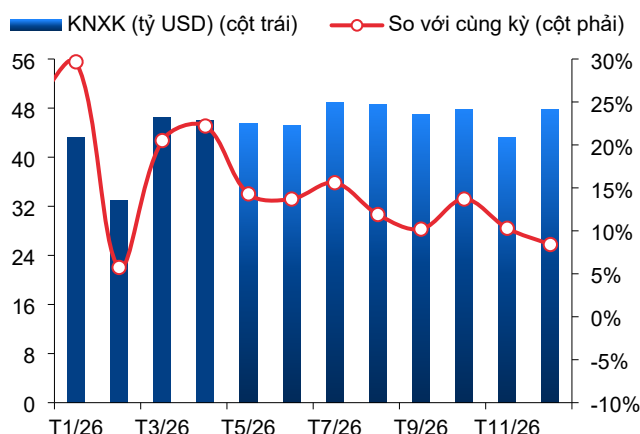
Chỉ số PMI tháng 4 của Việt Nam phản ánh những thách thức trong bối cảnh rủi ro địa chính trị kéo dài. Số lượng đơn đặt hàng mới giảm lần đầu trong 8 tháng trong khi chi phí đầu vào tăng nhanh nhất trong 15 năm, niềm tin kinh doanh chạm mức thấp nhất kể từ tháng 9/2025.



Trong tháng 5/2026, chúng tôi dự báo KNXK và KNNK sẽ tăng chậm lại lần lượt 14,3% và 15,3% so với cùng kỳ đạt lần lượt 45,4 tỷ USD và 44,9 tỷ USD (sau khi tăng lần lượt 22,2% và 35,7% so với cùng kỳ trong tháng 4). Theo đó, cán cân thương mại kỳ vọng thặng dư 0,5 tỷ USD. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng thương mại sẽ giảm tốc trong thời gian tới do chỉ số PMI tháng 4 cho thấy số lượng đơn đặt hàng mới & đơn hàng xuất khẩu mới sụt giảm (Biểu đồ 14, 15).

Biểu đồ 14: Tổng quan dự báo KNXK hàng tháng năm 2026

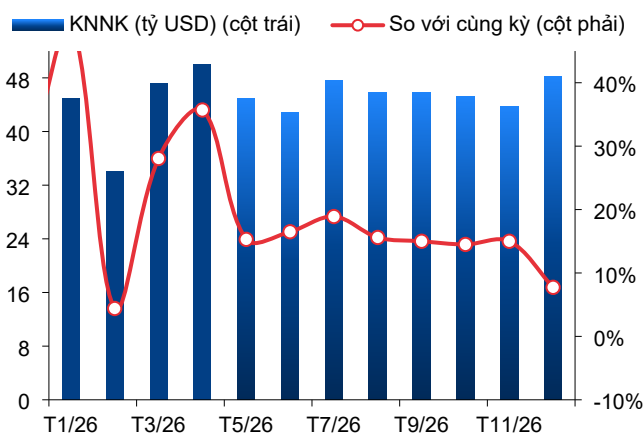
HSC dự báo tăng trưởng KNXK sẽ giảm còn 14,3% so với cùng kỳ trong tháng 5 (so với mức 22,2% so với cùng kỳ trong tháng 4)



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 15: Tổng quan dự báo KNNK hàng tháng năm 2026

Chúng tôi dự báo tăng trưởng KNNK sẽ giảm còn 15,3% so với cùng kỳ trong tháng 5 (so với mức 35,7% so với cùng kỳ trong tháng 4)



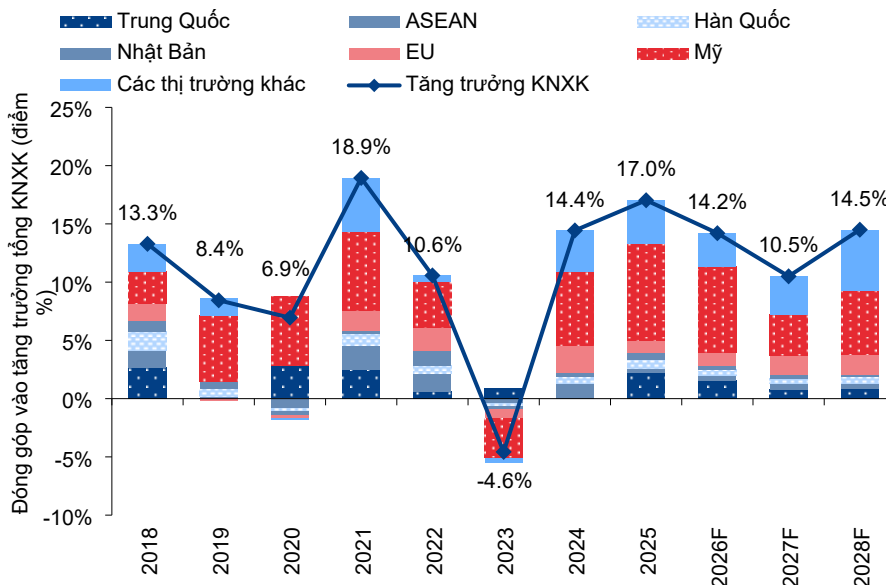
Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Chúng tôi cũng đưa ra dự báo thương mại lần đầu cho năm 2028 với KNXK và KNNK tăng trưởng lần lượt 14,5% và 14,3%, tương đương thặng dư 7,1 tỷ USD. Dự báo trung hạn tích cực của chúng tôi được củng cố dựa trên kỳ vọng Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh hội nhập với các đối tác thương mại chính thông qua mạng lưới hiệp định FTA thế hệ mới rộng khắp, củng cố vị thế chiến lược trong bức tranh thương mại toàn cầu ngày càng phân mảnh (Biểu đồ 20).

Biểu đồ 16: Dự báo đóng góp vào tăng trưởng KNXK hàng năm theo thị trường

KNXK sang các thị trường Mỹ, Trung Quốc, ASEAN và Hàn Quốc được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực

Chúng tôi kỳ vọng KNXK sang Mỹ, Trung Quốc, ASEAN và Hàn Quốc tiếp tục mạnh mẽ, phản ánh 1) nhu cầu nhập khẩu sản phẩm điện tử & linh kiện công nghệ từ Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc ổn định và 2) dòng chảy thương mại nội khối ASEAN mạnh hơn trong bối cảnh địa chính trị ngày càng phân mảnh.

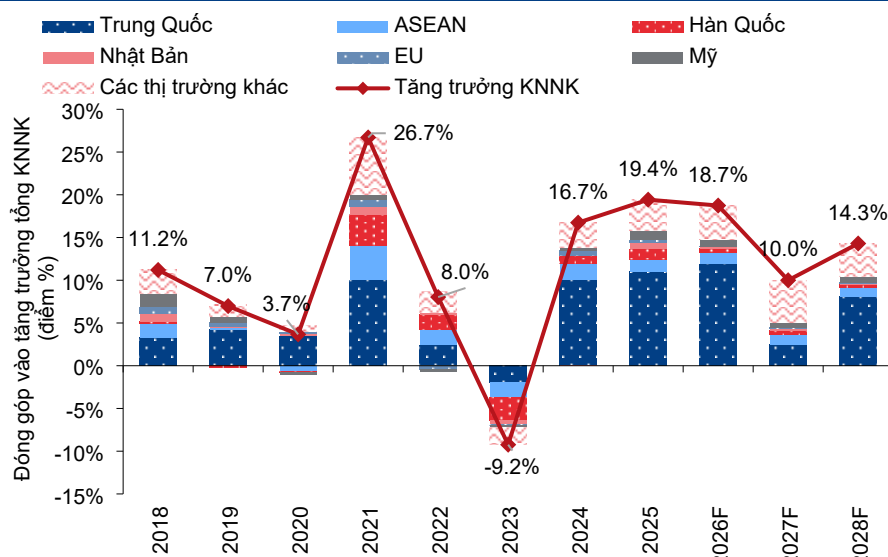


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Chúng tôi kỳ vọng sự phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu Trung Quốc và ASEAN sẽ tiếp diễn, trong khi KNNK từ Mỹ tăng cao phản ánh áp lực từ các thỏa thuận thương mại song phương nhằm thu hẹp thâm hụt thương mại.

Biểu đồ 17: Dự báo đóng góp vào tăng trưởng KNNK hàng năm theo thị trường

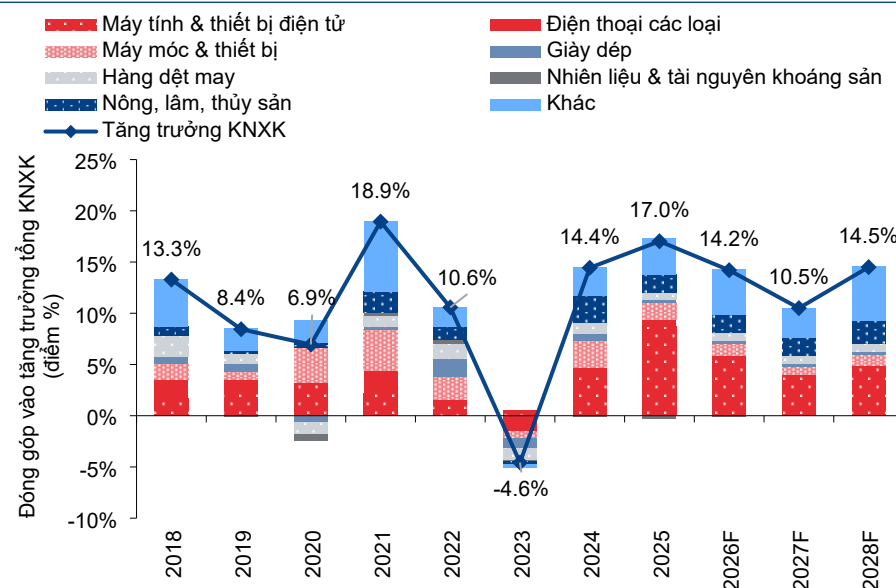
Đóng góp của Trung Quốc, ASEAN và Mỹ vào tăng trưởng KNNK được dự báo sẽ duy trì tích cực



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

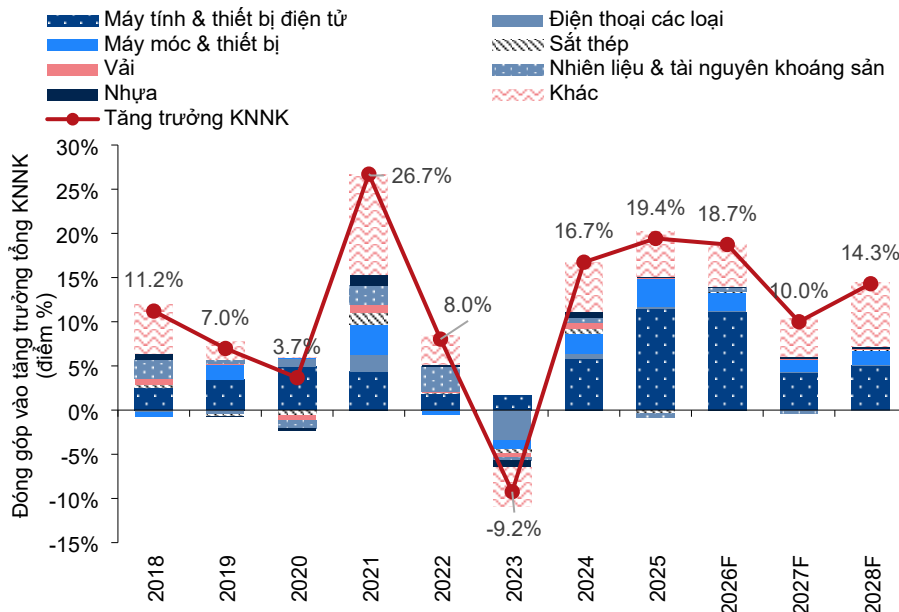
Biểu đồ 18: Dự báo đóng góp vào tăng trưởng KNXX hàng năm theo nhóm sản phẩm

KNXX các mặt hàng công nghệ quan trọng được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh trong bối cảnh các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư CAPEX để phục vụ làn sóng phát triển AI



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 19: Dự báo đóng góp vào tăng trưởng KNNK hàng năm theo nhóm sản phẩm
Nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện công nghệ trung gian được kỳ vọng duy trì tích cực



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Bảng 20: Mạng lưới các hiệp định thương mại tự do (FTA) của Việt Nam

Mạng lưới FTA của Việt Nam trải rộng trên nhiều khu vực và khối thương mại khác nhau

Các FTA trong khuôn khổ ASEAN		Các FTA thế hệ mới	Các FTA song phương	Các FTA đang đàm phán
1. ASEAN (AFTA, hiện tại là ATIGA)	8. CPTPP	10. Nhật Bản	EFTA	
2. ASEAN-Trung Quốc	9. RCEP	11. Hàn Quốc	ASEAN-Canada	
3. ASEAN-Hàn Quốc		12. EAEU (Liên minh kinh tế Á Âu)		
4. ASEAN-Nhật Bản		13. EU (Liên minh châu Âu)		
5. ASEAN-Ấn Độ		14. Vương quốc Anh		
6. ASEAN-Australia/New Zealand		15. Chile		
7. ASEAN-Hồng Kông		16. Israel		

Nguồn: Tổng hợp, HSC

Các câu hỏi quan trọng về thương mại kể từ đầu năm

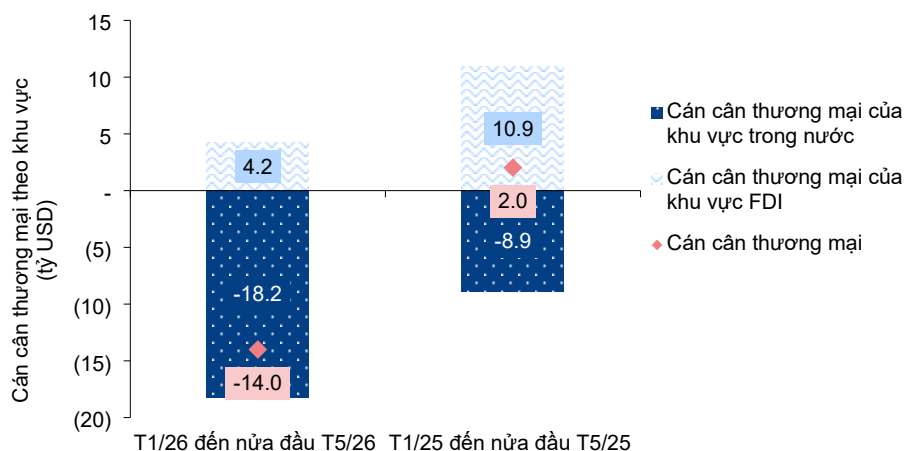
#1. Nguyên nhân dẫn đến thâm hụt thương mại kỷ lục và con số này có phản ánh bức tranh tiêu cực?

Thâm hụt thương mại tăng lên mức cao kỷ lục 14 tỷ USD tính đến nửa đầu tháng 5/2026 (so với thặng dư 2 tỷ USD từ tháng 1/2025 đến nửa đầu tháng 5/2025), từ đó làm dấy lên lo ngại về áp lực gia tăng trên thị trường ngoại hối và cán cân vãng lai. Để hiểu rõ hơn nguyên nhân khiến thâm hụt thương mại mở rộng, chúng tôi phân tích cán cân thương mại kể từ đầu năm theo khu vực, nhóm sản phẩm và các đối tác thương mại chính.

Cơ cấu theo khu vực, cán cân thương mại suy yếu chủ yếu do thâm hụt của khu vực trong nước tăng đáng kể lên 18,2 tỷ USD tính đến nửa đầu tháng 5/2026, so với 8,9 tỷ USD cùng kỳ năm ngoái, cùng với thặng dư của khu vực FDI thu hẹp xuống 4,2 tỷ USD từ 10,9 tỷ USD một năm trước đó (Biểu đồ 21).

Biểu đồ 21: Cán cân thương mại so với đầu năm theo ngành

Mức thâm hụt thương mại từ đầu năm phần lớn xuất phát từ thâm hụt thương mại của khu vực doanh nghiệp trong nước

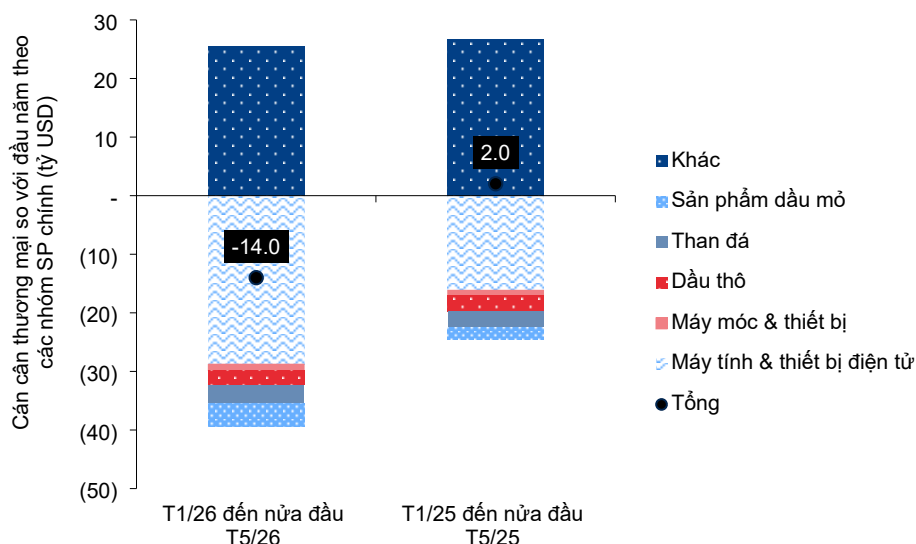


Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Cơ cấu theo nhóm sản phẩm, thâm hụt thương mại tập trung chủ yếu ở một số nhóm hàng chính. Cụ thể, nhóm máy tính & thiết bị điện tử thâm hụt 28,8 tỷ USD, tăng mạnh 78,1% so với cùng kỳ, trong khi máy móc & thiết bị thâm hụt 1,2 tỷ USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ. Ngoài ra, các sản phẩm năng lượng chính cũng thâm hụt đáng kể: dầu thô thâm hụt 2,4 tỷ USD (giảm 9,7% so với cùng kỳ), than thâm hụt 3,1 tỷ USD (tăng 12,3% so với cùng kỳ) và sản phẩm dầu mỏ thâm hụt 4 tỷ USD (tăng 95,4% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 22).

Biểu đồ 22: Cán cân thương mại so với đầu năm theo nhóm các mặt hàng chủ chốt

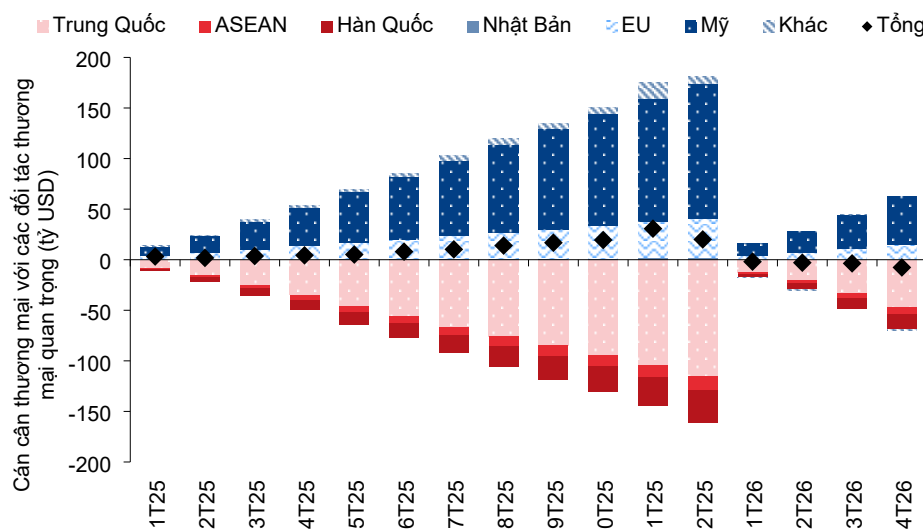
Nhóm mặt hàng máy tính, thiết bị điện tử và các sản phẩm năng lượng chủ chốt tiếp tục là nguyên nhân chính gây ra thâm hụt thương mại



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Đối với các đối tác thương mại chính, theo số liệu mới nhất trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam tiếp tục thâm hụt lớn nhất với Trung Quốc, khu vực ASEAN và Hàn Quốc, trong khi duy trì thặng dư đáng kể với Mỹ, EU và các thị trường khác (Biểu đồ 23).

Biểu đồ 23: Cán cân thương mại so với đầu năm theo các đối tác thương mại chính Việt Nam ghi nhận tình trạng thâm hụt thương mại với Trung Quốc, ASEAN và Hàn Quốc



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Chúng tôi nhấn mạnh 3 động lực chính sau khi phân tích cán cân thương mại kể từ đầu năm. Thứ nhất, KNNK nguyên liệu thô, hàng hóa trung gian và linh kiện công nghệ tăng mạnh phù hợp với xu hướng thu hẹp của thặng dư thương mại kể từ đầu năm của khu vực FDI. Chúng tôi cho rằng xu hướng này cho thấy 2 yếu tố chính. Thứ nhất là hiệu ứng sản lượng, khi các doanh nghiệp sản xuất toàn cầu lớn như [Samsung, Foxconn và Intel tiếp tục mở rộng năng lực sản xuất tại Việt Nam](#), đòi hỏi nhập khẩu nhiều hơn linh kiện và đầu vào trung gian để phục vụ hoạt động lắp ráp và xuất khẩu. Thứ hai là hiệu ứng giá, khi [giá chất bán dẫn và linh kiện điện tử toàn cầu tăng đáng kể](#) trong bối cảnh đầu tư trung tâm dữ liệu bùng nổ và chu kỳ tăng trưởng AI toàn cầu, trong khi các doanh nghiệp chưa kịp chuyển phần chi phí tăng cao sang giá thành phẩm.

Thứ hai, KNNK các sản phẩm năng lượng chính tăng mạnh không chỉ phản ánh chi phí nhập khẩu tăng cao do giá năng lượng, vận tải và logistics toàn cầu tăng (thể hiện qua kim ngạch nhập khẩu tăng), mà còn cho thấy hoạt động tích trữ trong nước tiếp tục diễn ra trong bối cảnh gián đoạn kéo dài tại eo biển Hormuz (thể hiện qua sản lượng nhập khẩu tăng cao).

Thứ ba, cán cân thương mại giữa các khu vực tiếp tục phân hóa phản ánh sự phụ thuộc mang tính cấu trúc của Việt Nam vào khu vực FDI trong việc tạo ra thặng dư thương mại hàng hóa. Trong khi đó, khu vực trong nước vẫn thâm hụt sâu, phản ánh năng lực cạnh tranh xuất khẩu yếu hơn tương đối và vị thế hạn chế hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ đó, sức mạnh xuất khẩu của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, điều mà chúng tôi đánh giá là một rủi ro về mặt cấu trúc, đặc biệt trong bối cảnh phân mảnh địa chính trị ngày càng gia tăng.

Nhìn chung, trả lời câu hỏi trên, dự báo thặng dư thương mại hiện tại của chúng tôi (2,2 tỷ USD cho năm 2026, so với 20 tỷ USD trong năm 2025 và 13,8 tỷ USD trong dự báo trước đó) phản ánh kỳ vọng tăng trưởng KNNK, đặc biệt là máy tính, điện tử và các đầu vào liên quan đến công nghệ, sẽ tiếp tục cao hơn tăng trưởng KNXXK trong ngắn hạn. Cán cân thương mại cũng có thể chịu thêm áp lực từ chi phí nhập khẩu cao của linh kiện công nghệ và sản phẩm liên quan đến năng lượng. Do thặng dư thương mại thu hẹp, áp lực lên thị trường ngoại hối và cán cân vãng lai là không thể tránh khỏi (Mời xem: "[Cán cân thanh toán Việt Nam chịu sức ép khi thương mại hàng hóa thâm hụt trở lại](#)", HSC, ngày 26/5/2026).

Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng một số yếu tố quan trọng có thể giúp cải thiện cán cân thương mại hàng hóa tổng thể trong thời gian tới. Thứ nhất, KNNK linh kiện công nghệ & hàng điện tử trung gian tăng mạnh vừa qua sẽ dần chuyển thành KNXXK thành phẩm công nghệ trong giai đoạn xuất khẩu cao điểm. Thứ hai, nếu Mỹ và Iran đạt

được thỏa thuận ngừng bắn trong thời gian tới, thị trường năng lượng toàn cầu được kỳ vọng có thể dần ổn định khi eo biển Hormuz mở cửa trở lại, từ đó giảm chi phí nhập khẩu và hỗ trợ cán cân thương mại của Việt Nam vào cuối năm.

#2. Sau khi Tòa án Tối cao bác bỏ chính sách thuế đối ứng IEEPA, liệu rủi ro thuế quan có hoàn toàn biến mất hay một làn sóng thuế quan mới có thể xuất hiện trở lại trong nửa cuối năm 2026?

Một diễn biến tích cực mà chúng tôi ghi nhận kể từ đầu năm là tình hình bất ổn chính sách thương mại đã giảm đáng kể, đặc biệt sau quyết định của Tòa án Tối cao bác bỏ chính sách thuế đối ứng theo IEEPA của ông Trump. Ngay cả sau khi ông Trump nhanh chóng áp dụng mức thuế suất toàn cầu 10% theo [Mục 122](#) sau phán quyết này, phản ứng của thị trường cũng ôn hòa hơn đáng kể so với tháng 4/2025. Chúng tôi tin rằng phản ứng tương đối ôn hòa này có thể được nhờ 3 nguyên nhân. Thứ nhất, mức thuế suất toàn cầu 10% theo Mục 122 đã giúp giảm mức thuế suất chung, ít gây gián đoạn hơn đáng kể so với chính sách IEEPA. Thứ hai, NĐT ngày càng nhận thức rõ ràng hơn rằng quyền lực của ông Trump trong việc đơn phương áp thuế mạnh tay đã suy yếu đáng kể, khi cả chính sách thuế đối ứng theo IEEPA và Mục 122 đều đang đối mặt với thách thức pháp lý. Thứ ba, kể từ đầu năm, sự chú ý của NĐT đã dần chuyển từ các lo ngại thuế quan sang rủi ro địa chính trị và cú sốc năng lượng (Biểu đồ 24, 25, 26, 27).

Tuy nhiên, chúng tôi không cho rằng rủi ro thuế quan đã biến mất hoàn toàn. Ngược lại, vẫn còn một số thời điểm quan trọng NĐT cần theo dõi chặt chẽ khi bước sang nửa cuối năm 2026.

Thứ nhất, chúng tôi cho rằng con đường pháp lý khả thi nhất cho chính sách thuế quan tiếp theo của ông Trump là Mục 301 với tiền lệ quá khứ rõ ràng. Gần đây nhất, [USTR đã công bố Báo cáo Mục 301 Đặc biệt năm 2026 về bảo hộ và thực thi sở hữu trí tuệ](#), trong đó Việt Nam được xếp vào danh sách "Quốc gia Ưu tiên Giám sát", phân loại nghiêm trọng nhất và lần đầu tiên được xếp vào danh sách này trong 13 năm. Trong khi chính quyền Việt Nam đã phản ứng chủ động bằng cách thắt chặt xử lý vi phạm bản quyền, bao gồm các nền tảng phát trực tuyến bất hợp pháp, game lậu và các vi phạm sở hữu trí tuệ khác, những hành động mới nhất của Mỹ cùng với [hai cuộc điều tra theo Mục 301 đang diễn ra đối với Việt Nam liên quan đến năng lực sản xuất dư thừa mang tính cấu trúc và cáo buộc lao động cưỡng bức](#) đã phát đi tín hiệu rõ ràng về rủi ro thuế quan cao hơn đối với Việt Nam trong thời gian tới.

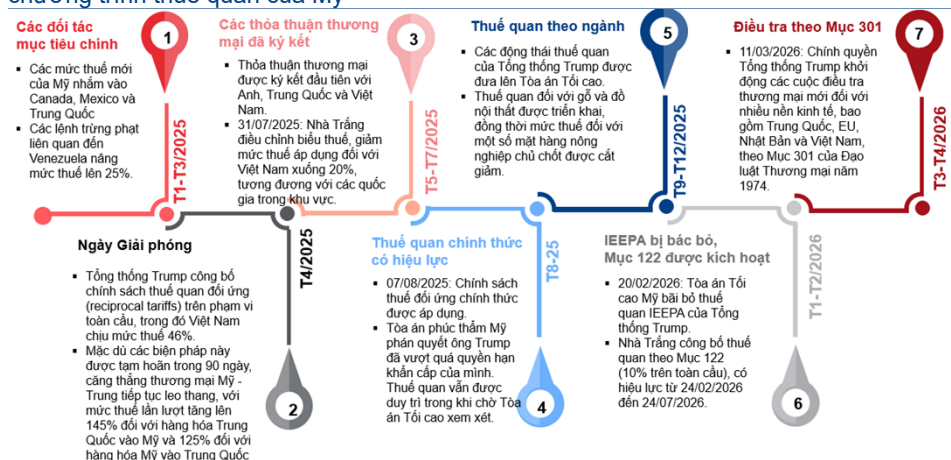
Từ đó, chúng tôi giả định kịch bản cơ sở là một khung thuế quan phân tầng, có thể có hiệu lực vào khoảng tháng 7-8 năm nay khi Mục 122 hết hiệu lực. Theo khuôn khổ đó, các mức thuế suất thấp hơn có thể được dành cho các đồng minh thân cận của Mỹ, trong khi mức thuế suất cao hơn có thể được áp dụng cho các nền kinh tế có thặng dư thương mại lớn với Mỹ và/hoặc được coi là kém hợp tác trong quá trình điều tra. Việt Nam có thể rơi vào nhóm sau do thặng dư thương mại với Mỹ đang mở rộng nhanh chóng và thực tế Việt Nam là một trong những quốc gia hưởng lợi lớn khi Mỹ chuyển hướng nhập khẩu sang thị trường ngoài Trung Quốc trong giai đoạn IEEPA năm 2025.

Do đó, chúng tôi tin rằng cán cân rủi ro nghiêng về phía rủi ro tăng thuế suất trong nửa cuối năm 2026, trong đó vấn đề quan trọng nhất là khả năng mức thuế suất của Việt Nam cao hơn so với các quốc gia châu Á đối thủ khác. Điều đáng chú ý là, gần đây [thỏa thuận giữa Mỹ và Trung Quốc](#) sau chuyến thăm Trung Quốc của ông Trump cho thấy rằng mặc dù Mỹ khó có khả năng giảm đáng kể thuế suất đối với Trung Quốc nhưng vẫn tồn tại rủi ro Việt Nam phải đối mặt với mức thuế suất cao hơn Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng đây là một rủi ro tiềm ẩn có xác suất thấp nhưng tác động lớn.

Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng chính quyền Tổng thống Trump vẫn sẽ mở cửa cho các cuộc đàm phán nhằm hạ thuế suất. Điều này cho phép Mỹ đạt được nhượng bộ từ các đối tác thương mại trong khi tránh áp thuế quá nặng có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế Mỹ, đặc biệt là trước cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vào tháng 11/2026, trong đó sự ổn định kinh tế vẫn quan trọng về mặt chính trị đối với ông Trump. Đáng chú ý, những cú sốc liên quan đến năng lượng đã khiến CPI của Mỹ tăng lên 3,8% so với cùng kỳ trong tháng 4, mức cao nhất kể từ tháng 5/2023, ngay cả trước khi rủi ro thuế quan theo Mục 301 có khả năng leo thang trở lại.

Biểu đồ 24: Lộ trình triển khai chính sách thuế quan dưới nhiệm kỳ Trump 2.0

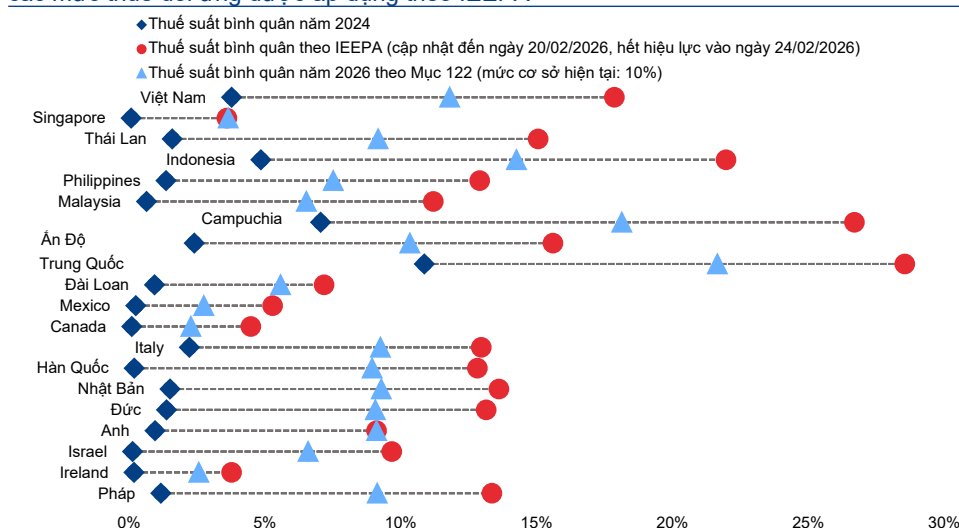
Đầu năm 2026 tương đối yên ả hơn so với năm 2025 xét về các diễn biến liên quan đến chương trình thuế quan của Mỹ



Nguồn: Tổng hợp, HSC

Biểu đồ 25: Thuế quan bình quân

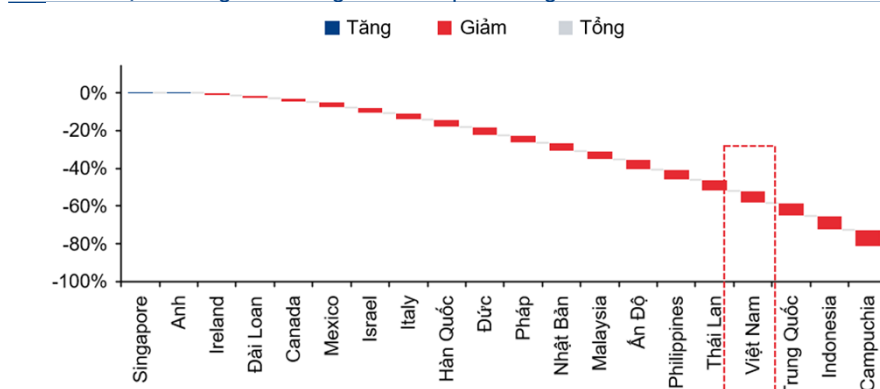
Thuế quan theo Điều khoản 122 ít gây gián đoạn đối với thương mại hơn đáng kể so với các mức thuế đối ứng được áp dụng theo IEEPA



Nguồn: Nhà Trắng, USTR, HSC

Biểu đồ 26: So sánh mức thuế quan hiện hành (Mục 122) với các mức thuế đối ứng trước đây theo IEEPA

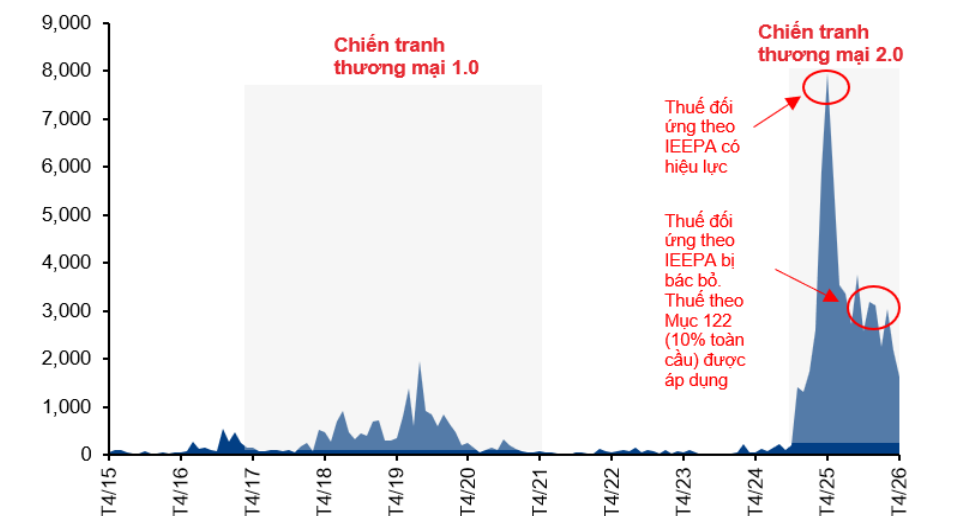
Sau khi các biện pháp thuế đối ứng được dỡ bỏ, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia ASEAN được hưởng mức cắt giảm thuế quan đáng kể nhất



Nguồn: Nhà Trắng, USTR, HSC

Biểu đồ 27: Chỉ số bất ổn thương mại của Mỹ

Chỉ số bất ổn thương mại giảm mạnh sau khi các mức thuế đối ứng theo IEEPA bị Tòa án Tối cao Mỹ bác bỏ



Nguồn: FRED, HSC

Bảng 28: Các cơ sở pháp lý thay thế để áp đặt thuế quan

Các cuộc điều tra thuế quan theo Mục 301 đang được tiến hành, trong khi thuế quan theo Mục 232, với các tiền lệ lịch sử làm cơ sở, dự kiến sẽ được chính quyền Tổng thống Trump áp dụng

Cơ sở pháp lý thay thế	Ưu điểm	Nhược điểm
Mục 301 của Đạo luật Thương mại năm 1974 ★	Mỹ đã sử dụng Mục 301 như một công cụ để xử lý các quốc gia bị cho là áp dụng các thông lệ thương mại "không hợp lý" hoặc "mang tính phân biệt đối xử". Trong nhiệm kỳ đầu tiên, Tổng thống Trump đã sử dụng mạnh mẽ thẩm quyền này đối với Trung Quốc.	Để viện dẫn thẩm quyền thuế quan theo Mục 301, chính quyền phải tiến hành điều tra và tổ chức điều trần công khai trước.
Mục 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974	Chính quyền Mỹ có thể áp thuế lên tới 15% trong thời gian tối đa 150 ngày mà không cần thực hiện điều tra sơ bộ.	Thẩm quyền theo Mục 122 chưa từng được sử dụng để áp thuế, để lại nhiều nghi vấn về cách triển khai thực tế.
Mục 232 của Đạo luật Thương mại năm 1962 ★	Trong cả hai nhiệm kỳ, Tổng thống Trump đã tận dụng mạnh mẽ Mục 232 để áp thuế lên hàng nhập khẩu bị coi là mối đe dọa an ninh quốc gia, bao gồm thép, nhôm, ô tô và phụ tùng, đồng, gỗ xẻ, và gần đây là tủ bếp, tủ phòng tắm và đồ nội thất bọc vải.	Để viện dẫn thẩm quyền thuế quan theo Mục 232, chính quyền phải tiến hành điều tra và tổ chức điều trần công khai trước.
Mục 338 của Đạo luật Thương mại năm 1930	Theo Mục 338, Tổng thống có thể áp thuế lên đến 50% đối với hàng nhập khẩu từ các quốc gia phân biệt đối xử với các doanh nghiệp Mỹ, không cần điều tra và không giới hạn thời hạn áp dụng.	Thẩm quyền theo Mục 338 chưa từng được thực thi để áp thuế.

Nguồn: Tổng hợp, HSC

Bảng 29: Thuế quan của Mỹ đối với Trung Quốc theo Mục 301 trong nhiệm kỳ Trump 1.0

Thuế quan theo Mục 301 đối với Trung Quốc trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Trump được áp dụng theo bốn đợt và với các nhóm sản phẩm chủ chốt

Danh mục	Giá trị thương mại chịu ảnh hưởng	Thuế suất	Nhóm sản phẩm	Ngày có hiệu lực
Danh mục 1	34 tỷ USD	25%	Thiết bị công nghiệp, linh kiện hàng không vũ trụ, phụ tùng ô tô và các sản phẩm hóa chất (818 dòng thuế HTS)	6/7/2018
Danh mục 2	16 tỷ USD	25%	Chất bán dẫn, vật liệu nhựa, sản phẩm hóa chất và thiết bị đường sắt (279 dòng thuế HTS)	23/8/2018
Danh mục 3	200 tỷ USD	25%	Thiết bị điện tử tiêu dùng, đồ nội thất gia đình, linh kiện ô tô, hàng dệt may và thực phẩm (5.745 dòng thuế HTS)	24/9/2018
Danh mục 4A	120 tỷ USD	8%	Hàng tiêu dùng gồm quần áo, giày dép, điện thoại thông minh và máy tính xách tay (hơn 3.800 dòng thuế HTS)	1/9/2019

Nguồn: Nhà Trắng, USTR, HSC

Trong nhiệm kỳ đầu tiên, ông Trump đã áp thuế theo Mục 301 đối với Trung Quốc, chủ yếu nhằm vào các sản phẩm điện tử, chất bán dẫn và nhiều loại hàng tiêu dùng.

Tăng trưởng FDI mạnh mẽ kể từ đầu năm được thúc đẩy nhờ vốn đăng ký tăng cao và FDI thực hiện ổn định

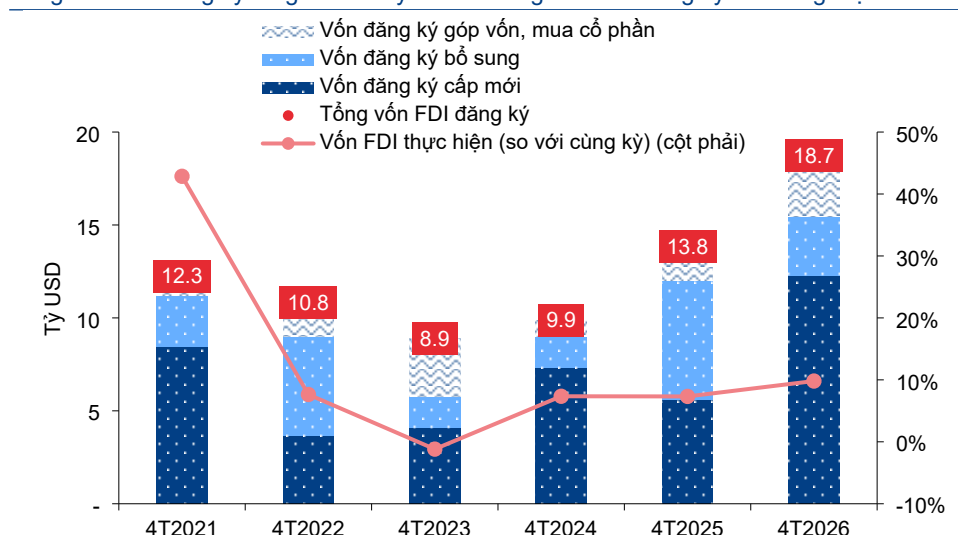
Đối với FDI, tổng vốn FDI đăng ký tăng 35,5% so với cùng kỳ lên 18,7 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2026, chủ yếu nhờ vốn đăng ký mới tăng mạnh, trong khi FDI thực hiện vẫn ổn định, tăng 9,8% so với cùng kỳ lên 7,4 tỷ USD.

Cụ thể, FDI đăng ký mới, phân khúc nhạy cảm nhất với các cú sốc bên ngoài, tăng mạnh 119,6% so với cùng kỳ lên 12,3 tỷ USD vào tháng 4. Nhìn lại năm 2025, FDI đăng ký mới đã giảm so với cùng kỳ từ tháng 12/2024, ngay sau khi ông Trump giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vào ngày 5/11/2024, tiếp theo là chương trình bảo hộ thương mại mạnh mẽ triển khai vào đầu năm 2025. Tuy nhiên, sau khi chính sách thuế IEEPA của ông Trump bị thách thức pháp lý cho đến cuối năm 2025 và cuối cùng bị bác bỏ vào tháng 2/2026, vốn đăng ký mới đã phục hồi mạnh mẽ và tăng trưởng trở lại kể từ tháng 1/2026, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi về sự phục hồi vào cuối nửa đầu năm 2026. Mặc dù một phần của sự phục hồi này chắc chắn nhờ mức nền thấp, chúng tôi tin rằng sự phục hồi này cũng cho thấy niềm tin của nhà đầu tư đối với Việt Nam được khôi phục, khi các tập đoàn toàn cầu lớn tăng cường kế hoạch đầu tư vào Việt Nam vào đầu năm 2026, bao gồm Samsung, GE Vernova Inc. và POSCO Future M Company Limited, cùng nhiều đơn vị khác.

Trong khi đó, FDI bổ sung cho các dự án hiện hữu giảm 50,3% so với cùng kỳ xuống 3,2 tỷ USD kể từ đầu năm, chủ yếu do mức nền cao, khi kết quả FDI năm 2025 của Việt Nam được hỗ trợ mạnh bởi vốn FDI bổ sung đạt mức cao kỷ lục trong năm ngoài. Ngược lại, hoạt động góp vốn & mua cổ phần tăng mạnh 79,2% so với cùng kỳ lên 3,3 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2026, phản ánh hoạt động góp vốn sôi động (Biểu đồ 30).

Biểu đồ 30: Tổng quan xu hướng FDI lũy kể từ đầu năm

Tổng vốn FDI đăng ký tăng cao chủ yếu nhờ dòng vốn FDI đăng ký mới tăng mạnh

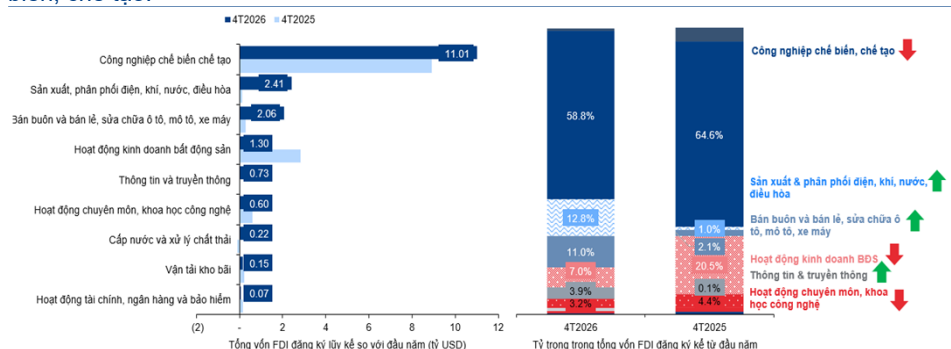


Nguồn: FIA (Bộ Tài chính), HSC

Cơ cấu theo ngành, ngành công nghiệp chế biến & chế tạo tiếp tục chiếm áp đảo, thu hút 11 tỷ USD tổng vốn FDI đăng ký, tăng 23,4% so với cùng kỳ và chiếm 58,8% tổng FDI đăng ký 4 tháng đầu năm 2026. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, cấp nước và sản xuất & phân phối điều hòa không khí tăng mạnh 17,2 lần lên 2,4 tỷ USD, chiếm 12,8% tổng vốn FDI, tiếp theo là thương mại bán buôn & bán lẻ với 2,1 tỷ USD (tăng 7,1 lần, chiếm 11%). Ngược lại, FDI đăng ký vào ngành BĐS giảm 54% so với cùng kỳ xuống 1,3 tỷ USD, chiếm 7% tổng vốn FDI, giảm đáng kể từ 20,5% trong năm 2025 (Biểu đồ 31).

Biểu đồ 31: Xu hướng FDI lũy kế từ đầu năm theo ngành

Phần lớn vốn FDI đăng ký lũy kế từ đầu năm vẫn tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

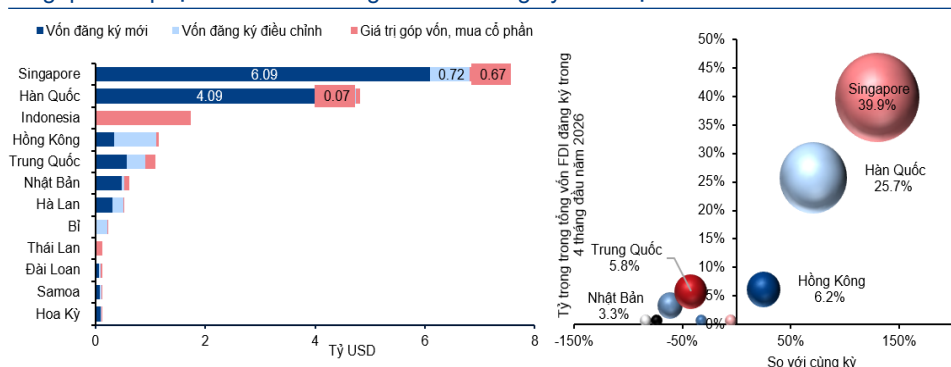


Nguồn: FIA (Bộ Tài chính), HSC

Cơ cấu theo quốc gia đầu tư, Singapore tiếp tục là đối tác FDI lớn nhất của Việt Nam với tổng vốn đăng ký tăng 2,3 lần lên 7,5 tỷ USD, chiếm 39,9% tổng FDI đăng ký, tiếp theo là Hàn Quốc với 4,8 tỷ USD (tăng 71% so với cùng kỳ, chiếm 25,7%). Về số lượng dự án, Trung Quốc dẫn đầu về dự án đăng ký mới với 426 dự án, chiếm 33% tổng dự án mới, cũng như góp vốn & mua cổ phần với 268 giao dịch, chiếm 27%. Trong khi đó, Hàn Quốc đứng đầu về dự án vốn bổ sung với 72 dự án, chiếm 22% (Biểu đồ 32).

Biểu đồ 32: Xu hướng FDI lũy kế từ đầu năm theo các đối tác

Singapore tiếp tục dẫn đầu về tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam

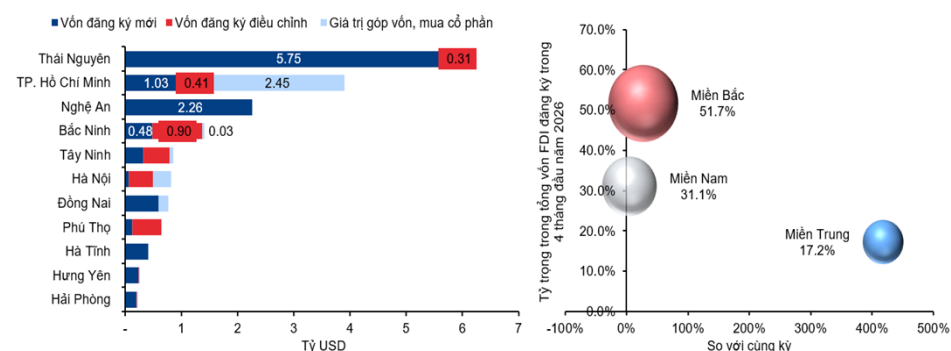


Nguồn: FIA (Bộ Tài chính), HSC

Cơ cấu theo địa phương, Thái Nguyên nổi lên là điểm đến hàng đầu cho dòng vốn FDI, với tổng vốn đăng ký tăng 24,1 lần lên 6,1 tỷ USD vào tháng 4, chiếm 32,4% tổng FDI đăng ký cả nước. Các dự án trọng điểm bao gồm Samsung Electro-Mechanics Việt Nam số 2 đầu tư 1,2 tỷ USD sản xuất bảng mạch điện tử cao cấp và dự án vật liệu pin 280 triệu USD của POSCO, dự kiến cung cấp cho các nhà sản xuất xe điện lớn của Mỹ. TP.HCM xếp thứ hai với 3,9 tỷ USD tổng FDI đăng ký (tăng 43,1% so với cùng kỳ, chiếm 20,8%), nổi bật là dự án trung tâm dữ liệu AI trị giá 2,1 tỷ USD tại KCN Tân Phú Trung do liên doanh Accelerated Infrastructure Capital (AIC) và KBC phát triển. Nghệ An đứng thứ ba với 2,3 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 18,6 lần so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ dự án nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập trị giá 2,2 tỷ USD do liên danh SK Innovation, POW và công ty TNHH Mía đường Nghệ An phát triển. Về số lượng dự án, TP.HCM đứng đầu về dự án đăng ký mới với 683 dự án, chiếm 53% tổng dự án mới, cũng như góp vốn & mua cổ phần với 669 giao dịch, chiếm 75%. Trong khi đó, Bắc Ninh đứng đầu về dự án bổ sung vốn với 97 dự án, chiếm 30% (Biểu đồ 33, 34).

Biểu đồ 33: Xu hướng FDI lũy kế từ đầu năm theo các tỉnh

Trong 4 tháng đầu năm 2026, Thái Nguyên vươn lên trở thành địa phương có vốn FDI đăng ký mới cao nhất cả nước



Nguồn: FIA (Bộ Tài chính), HSC

Bảng 34: Các dự báo án FDI trọng điểm trong năm 2026

Đầu năm 2026 chứng kiến làn sóng đầu tư từ nhiều tập đoàn quốc tế quy mô lớn vào Việt Nam

Công ty	Quốc gia	Hình thức FDI	Ngành	Chi tiết dự án	Khu vực	Vốn đầu tư ước tính (tỷ USD)	Ngày
Nhà máy điện từ BYD Việt Nam	Trung Quốc	Vốn đăng ký điều chỉnh	Sản xuất	Dự án Nhà máy Điện từ BYD Việt Nam được chấp thuận tăng thêm 479 triệu USD vốn đầu tư, nâng tổng vốn đăng ký lên 890 triệu USD.	Phủ Thọ	0.48	T4/26
POSCO Future M Company Limited	Hàn Quốc	Vốn đăng ký mới	Điện tử	POSCO đầu tư dự án sản xuất vật liệu pin, với sản lượng dự kiến cung ứng cho các nhà sản xuất xe điện hàng đầu tại Việt.	KCN Sóng Cống II, Thái Nguyên	0.28	T4/26
Goertek Vina	Trung Quốc	Vốn đăng ký điều chỉnh	Điện tử	Goertek Vina mở rộng nhà máy sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện.	Bắc Ninh	0.02	T4/26
Liên doanh giữa SK Innovation, POW và Công ty TNHH Hòa đường Nghệ An	Hàn Quốc	Vốn đăng ký mới	Năng lượng	Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Nghe An	2.2	T3/26
GE Vernova Inc	Mỹ	Vốn đăng ký mới	Sản xuất	Thành lập cơ sở sản xuất thiết bị truyền tải điện một chiều cao áp (HVDC).	Hải Phòng	0.2	T3/26
Liên doanh giữa Accelerated Infrastructure Capital (AIC) và KBC	Anh	Vốn đăng ký mới	Điện tử	Phát triển trung tâm dữ liệu AI.	KCN Tân Phú Trung, TP.HCM	2.1	T3/26
Foxconn	Đài Loan	Vốn đăng ký điều chỉnh	Điện tử	Foxconn bổ sung vốn cho công ty con Fulian Technology nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh.	KCN Quang Châu, Bắc Ninh	1	T3/26
Samsung	Hàn Quốc	Vốn đăng ký mới	Điện tử	Dự án Samsung Electro-Mechanics Vietnam No.2 sản xuất bảng mạch điện tử công nghệ cao.	Thái Nguyên	1.2	T2/26
Future Textile	Singapore	Vốn đăng ký điều chỉnh	Dệt may	Dự án sản xuất vải của Future Textile (Singapore) được bổ sung thêm vốn đầu tư.	Tây Ninh	0.35	T2/26
Singwin Asset Management Pte Ltd & Land River Holdings Pte Ltd	Singapore	Vốn đăng ký mới	Sản xuất	Dự án nhà máy sản xuất thép không gỉ.	Hà Tĩnh	0.38	T1/26
Seojin System	Hàn Quốc	Vốn đăng ký điều chỉnh	Điện tử	Nhà máy Seojin Việt Nam được bổ sung thêm 453 triệu USD vốn đầu tư, nâng tổng vốn đăng ký lên 760 triệu USD.	Bắc Giang	0.45	T1/26

Nguồn: Tổng hợp, HSC

Nhìn chung, chúng tôi đánh giá bức tranh FDI 4 tháng đầu năm 2026 ngày càng phân hóa. Về mặt tích cực, sự phục hồi mạnh mẽ của FDI đăng ký mới phát đi tín hiệu niềm tin NĐT được khôi phục và những cam kết dài hạn mới đối với Việt Nam. FDI thực hiện cũng duy trì ổn định, cho thấy tỷ lệ thực hiện của các cam kết đầu tư trước đây vào Việt Nam tiếp tục vững chắc. Chúng tôi cho rằng đây là kết quả của cả các yếu tố từ bên ngoài, đặc biệt là việc bãi bỏ chính sách thuế IEEPA của Mỹ, và các yếu tố trong nước, bao gồm năng lực cạnh tranh cấu trúc của Việt Nam, sức mạnh cộng hưởng tốt hơn sau khi sáp nhập tỉnh và tinh gọn bộ máy chính phủ năm ngoái, cũng như việc thực thi chính sách ngày càng cải thiện. Kể từ đầu năm, cơ cấu lãnh đạo Nhà nước và Chính phủ mới cũng đã tăng cường các nỗ lực ngoại giao để ổn định môi trường bên ngoài ngày càng biến động.

Mặt khác, vốn FDI bổ sung cho các dự án hiện hữu sụt giảm cả về số lượng dự án và giá trị, chủ yếu do mức nền cao, trong khi một bộ phận doanh nghiệp FDI hiện hữu vẫn thận trọng về kế hoạch mở rộng ngắn hạn trong bối cảnh bất ổn toàn cầu hiện tại.

Triển vọng FDI năm 2026-2027: Nâng dự báo năm 2026

Dựa trên tăng trưởng kể từ đầu năm, trong năm 2026, chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng FDI đăng ký lên 6,2% từ 5,2% trước đó, tương đương 40,8 tỷ USD, đồng thời điều chỉnh dự báo tăng trưởng FDI thực hiện lên 8,6% từ 5,9% trước đó. Trong tổng FDI đăng ký, chúng tôi nâng đáng kể dự báo tăng trưởng FDI đăng ký mới lên 24,8% (từ 3,8% trước đó), tương đương tổng vốn đăng ký mới đạt 21,6 tỷ USD. Chúng tôi cũng tăng nhẹ dự báo tăng trưởng góp vốn & mua cổ phần lên 3% (từ 1,8% trước đó), tương đương 7,2 tỷ USD.

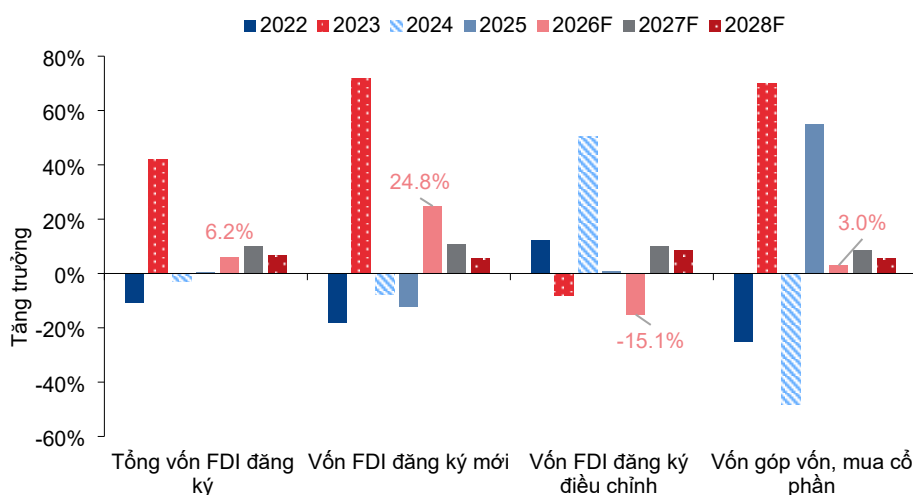
Ngược lại, chúng tôi hạ dự báo tăng trưởng vốn FDI bổ sung cho dự án hiện hữu xuống giảm 15,1% so với cùng kỳ (tương đương 11,9 tỷ USD), so với tăng trưởng 7,7% trước đó. Nhìn chung, việc nâng dự báo tổng FDI đăng ký năm 2026 chủ yếu dựa trên tăng trưởng vốn đăng ký mới và góp vốn & mua cổ phần mạnh hơn kỳ vọng kể từ đầu năm, bù đắp cho kết quả kém tích cực của dòng vốn FDI bổ sung.

Cho năm 2027, chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng tổng FDI đăng ký đạt 10,2% và FDI thực hiện đạt 6,3%, trong khi chờ thêm thông tin rõ ràng về: 1) Chính sách thuế quan theo Mục 301 của ông Trump và 2) các chính sách trong nước, bao gồm nghị định về FDI đang chờ ban hành và các chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nước ngoài tiếp theo.

Chúng tôi cũng đưa ra dự báo lần đầu cho năm 2028 với tổng FDI đăng ký và thực hiện tăng trưởng lần lượt 6,8% và 8,3% dựa trên giả định niềm tin của NĐT vào môi trường đầu tư dài hạn của Việt Nam vẫn ổn định và tích cực.

Biểu đồ 35: Tóm tắt dự báo tăng trưởng vốn FDI hàng năm theo loại hình đầu tư

Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng vốn FDI điều chỉnh sẽ chậm lại do mức nền cao, trong khi vốn FDI đăng ký mới tiếp tục tăng lên



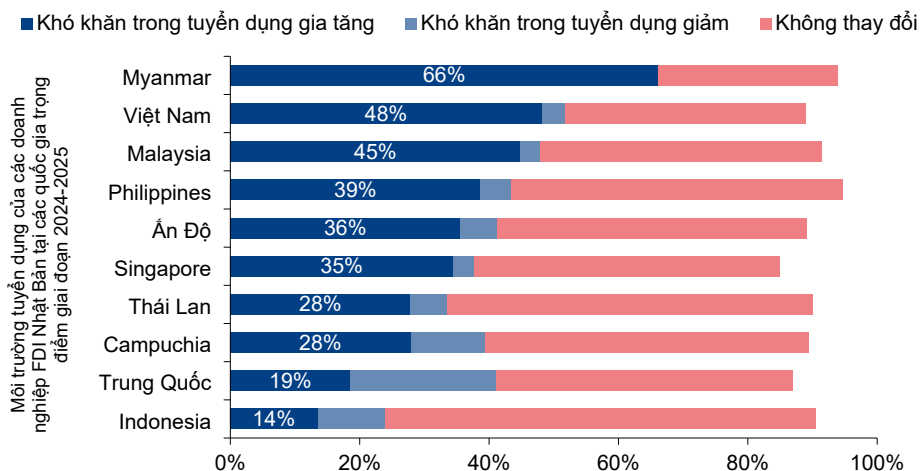
Nguồn: Bộ Tài chính, HSC

Thu hút FDI chất lượng cao: Quá trình từng bước

Mặc dù Việt Nam từ lâu được coi là điểm đến hấp dẫn cho FDI nhờ chi phí lao động cạnh tranh, vị trí địa lý chiến lược và sự chủ động trong ngoại giao, những thách thức cấu trúc trong thu hút FDI chất lượng cao vẫn hiện hữu. Một trong những vấn đề cấp bách nhất mà chúng tôi đã nhấn mạnh trong [báo cáo trước đây](#), là GTGT và tỷ lệ nội địa hóa vẫn thấp.

Theo [World Bank](#), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và liên kết chuỗi giá trị toàn cầu, mặc dù chỉ chiếm khoảng 5% tổng số doanh nghiệp, lại tạo ra gần một nửa GTGT và việc làm của Việt Nam, đồng thời đóng góp tới 73% KNXK. Ngược lại, khu vực trong nước vẫn còn phân mảnh và năng suất tương đối thấp do vẫn thiếu hụt kỹ năng lao động, việc được tiếp cận không đồng đều với chi tiêu nghiên cứu & phát triển, chênh lệch về năng lực quản trị và mức độ ứng dụng công nghệ thấp. Ngoài ra, do các doanh nghiệp FDI hiện hữu vẫn tập trung vào phân khúc lắp ráp, năng lực chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng cao và nội địa hóa nguồn cung sẽ tiếp tục hạn chế.

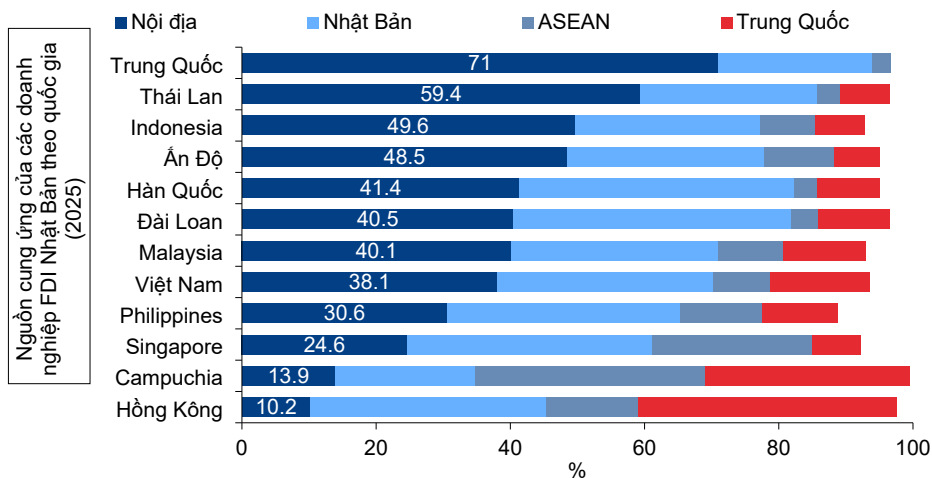
Biểu đồ 36: Tình trạng thiếu hụt lao động trình độ cao tại các nền kinh tế chủ chốt
Đối với các doanh nghiệp Nhật Bản, việc tuyển dụng tại Việt Nam, Myanmar và Malaysia vẫn gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh nhân lực ngày càng gay gắt, áp lực tiền lương gia tăng và tình trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng chuyên môn



Nguồn: JETRO, HSC

Biểu đồ 37: Tỷ lệ nội địa hóa tại các nền kinh tế trọng điểm

Dữ liệu thu mua của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản cho thấy tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam vẫn ở mức tương đối thấp, khi các công ty vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn đầu vào từ Nhật Bản, Trung Quốc và ASEAN. Ngược lại, mức độ nội địa hóa cao hơn rõ rệt tại Trung Quốc, Thái Lan và Indonesia



Nguồn: JETRO, HSC

Trong bối cảnh này, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và nền kinh tế trong nước là điều tối quan trọng, nhất là khi các lợi thế cạnh tranh hiện có sẽ dần xói mòn, cụ thể là lợi thế về chi phí, và mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam cho giai đoạn 2026-2030 dựa trên mô hình tăng trưởng mới, lấy đổi mới sáng tạo và năng suất làm trung tâm. Trước mô hình tăng trưởng mới này, kể từ năm ngoái, Chính phủ đã liên tục đưa ra các chính sách hỗ trợ. Một cột mốc quan trọng là [Nghị quyết 57-NQ/TW](#), tập trung thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết đặt mục tiêu đầy tham vọng: đưa Việt Nam vào top 3 quốc gia Đông Nam Á về AI và công nghệ số vào năm 2030, đồng thời hướng tới top 50 thế giới về năng lực cạnh tranh số và phát triển chính phủ điện tử (Biểu đồ 38).

Sau khi ban hành Nghị quyết 57, một số biện pháp triển khai quan trọng đã được đưa ra. Chính phủ, từ cuối năm 2025, đã triển khai [gói tín dụng ưu đãi 500 nghìn tỷ đồng cho phát triển khoa học và công nghệ](#). Trong đó, 4 NHTM có vốn nhà nước cam kết 240 nghìn tỷ đồng, trong khi 12 NHTM tư nhân lớn mỗi đơn vị cam kết 20 nghìn tỷ

đồng, với lãi suất cho vay ưu đãi thấp hơn tối thiểu 1 điểm phần trăm so với thị trường hiện tại.

Ngoài ra, Việt Nam đang xuất hiện những bước tiến ban đầu nhưng có ý nghĩa trong việc phát triển chuỗi giá trị chất bán dẫn trong nước. Vào tháng 1/2026, [Viettel chính thức khởi công nhà máy sản xuất chip bán dẫn đầu tiên của Việt Nam tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc](#), đánh dấu một bước quan trọng hướng tới xây dựng năng lực công nghệ trong nước. Chúng tôi tin rằng những nỗ lực đang diễn ra này, nếu được triển khai thành công, sẽ không chỉ giải quyết vấn đề nội địa hóa nguồn cung, tiến lên chuỗi giá trị mà còn giúp cải thiện năng lực cạnh tranh xuất khẩu của khu vực trong nước.

Ngoài ra, [Nghị định 20/2026/NĐ-CP](#), hướng dẫn triển khai [Nghị quyết 198/2025](#) về cơ chế đặc biệt và chính sách phát triển kinh tế tư nhân, đặt các doanh nghiệp công nghệ trong nước vào trung tâm chiến lược tăng trưởng khu vực tư nhân của Việt Nam. Nghị định giới thiệu nhiều ưu đãi nhằm trực tiếp giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp công nghệ, bao gồm hỗ trợ liên quan đến tiếp cận đất đai, thuế, chi tiêu nghiên cứu & phát triển, đào tạo nhân lực và điều kiện tài chính. Các biện pháp này dự kiến sẽ cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp trong nước, tạo điều kiện đầu tư nhiều hơn vào nguồn nhân lực, nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo và cuối cùng là tích hợp sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu (Biểu đồ 40).

Chúng tôi cũng lưu ý [Luật Chuyển giao Công nghệ sửa đổi](#), giới thiệu một số điều khoản quan trọng nhằm tăng cường phổ biến công nghệ và năng lực công nghệ trong nước. Luật này khuyến khích các tổ chức và cá nhân nước ngoài chuyển giao công nghệ cho các đối tác Việt Nam nhằm nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và đổi mới công nghệ trong nước. Ngoài ra, các chính sách ưu đãi liên quan đến khuyến khích đầu tư, thuế, sử dụng đất và tiếp cận tín dụng được ưu tiên cho các dự án đầu tư nước ngoài có hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, nghiên cứu & phát triển, thiết kế sản phẩm, sản xuất hoặc ứng dụng công nghệ tại Việt Nam.

Về thu hút nhân tài, một số tỉnh thành, bao gồm [Hải Phòng](#), [Bắc Ninh](#), đã và đang triển khai các chính sách mục tiêu nhằm thu hút nhân tài có kỹ năng, với mục tiêu nâng cao năng suất và tăng cường năng lực của doanh nghiệp trong nước trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thời gian tới, chúng tôi đang theo dõi chặt chẽ Nghị quyết sắp tới về khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, dự kiến sẽ tập trung vào các ngành công nghệ cao và các chính sách nhằm tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Tóm lại, những sáng kiến chính sách và cải cách thể chế đang diễn ra này cùng có quan điểm của chúng tôi rằng mô hình thu hút FDI của Việt Nam đang dần chuyển dịch ra khỏi cạnh tranh chủ yếu dựa trên ưu đãi thuế và lợi thế chi phí. Thay vào đó, Việt Nam sẽ trở thành điểm đến đầu tư dựa trên chất lượng hạ tầng, môi trường kinh doanh minh bạch, nguồn nhân lực chất lượng cao và uy tín thể chế vững chắc. Nếu giai đoạn triển khai được thực hiện với tốc độ hợp lý và hiệu quả, chúng tôi cho rằng những cải cách chính sách này sẽ tạo nền tảng bền vững và lâu dài để thu hút FDI dài hạn, chuyển đổi kinh tế và vị thế chiến lược của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng 38: Luật số 115/2025/QH15 sửa đổi Luật Chuyển giao công nghệ

Các sửa đổi đối với Luật Chuyển giao công nghệ đưa ra các cơ chế ưu đãi rộng hơn đối với các dự án đầu tư nước ngoài có tích hợp hoạt động chuyển giao công nghệ

Quy định	Nội dung	Tác động dự kiến
Điều 3, Khoản 3	- Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh - Áp dụng cho cả chuyển giao từ nước ngoài vào và trong nước - Bao gồm công nghệ phục vụ các dự án trọng điểm quốc gia và quốc phòng – an ninh	- Lần đầu đưa khái niệm "công nghệ xanh" vào hệ thống pháp luật - Thể hiện định hướng chính sách mạnh hơn đối với phát triển bền vững và tăng trưởng chất lượng cao - Khuyến khích cả nhập khẩu và phát triển trong nước các công nghệ tiên tiến
Điều 3, Khoản 5a	- Khuyến khích các tổ chức nước ngoài chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện, phù hợp với quy định về sở hữu trí tuệ và các cam kết quốc tế - Cung cấp các ưu đãi (thuế, đất đai, tín dụng, v.v.) đối với các dự án FDI có chuyển giao công nghệ, đào tạo và R&D	- Gắn ưu đãi FDI trực tiếp với hoạt động chuyển giao công nghệ - Thúc đẩy FDI chất lượng cao và nâng cao năng lực nội tại - Hỗ trợ phát triển đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực trong nước
Điều 7&8	- Làm rõ quyền chuyển giao quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ - Cho phép cấp phép lại (sub-licensing) với sự chấp thuận của chủ sở hữu - Cho phép sử dụng công nghệ như vốn góp vào doanh nghiệp/dự án - Yêu cầu định giá đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước - Khuyến khích sử dụng công nghệ phát triển trong nước	- Mở rộng khả năng thương mại hóa công nghệ - Cho phép doanh nghiệp sử dụng công nghệ như vốn góp - Hỗ trợ hình thành thị trường công nghệ trong nước - Thúc đẩy đổi mới sáng tạo nội địa và giảm phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài
Điều 35	- Cho phép Nhà nước tiếp cận và sử dụng công nghệ vì mục đích công (quốc phòng, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai và dịch bệnh) - Cho phép phổ biến công nghệ thông qua tiếp cận miễn phí, cơ chế ưu đãi hoặc cấp phép có điều kiện	- Tăng cường vai trò của Nhà nước trong phổ biến công nghệ - Cải thiện khả năng tiếp cận công nghệ quan trọng cho doanh nghiệp - Hỗ trợ đổi mới trong các lĩnh vực ưu tiên thông qua can thiệp công

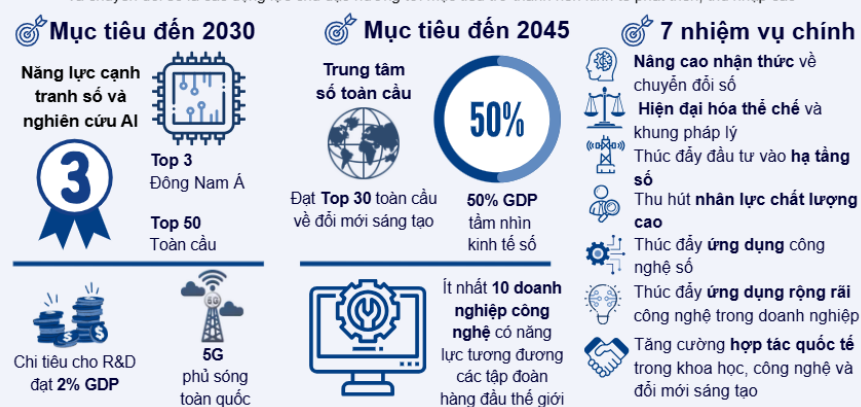
Nguồn: Thuvienphapluat, HSC

Biểu đồ 39: Tóm tắt Nghị quyết 57-NQ/TW

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị là khuôn khổ chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Bước đột phá trong lộ trình chuyển đổi số của Việt Nam: Nghị quyết 57

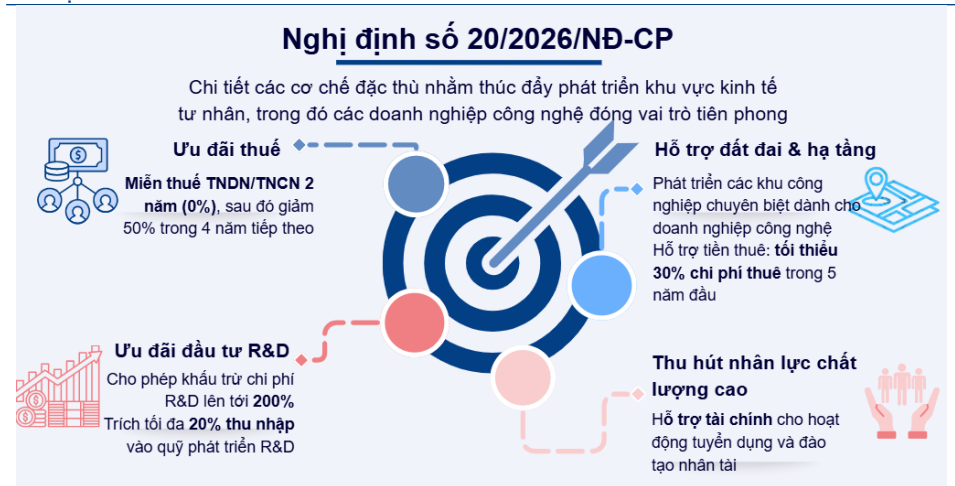
Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) được xem là khuôn khổ đột phá chính thức của Việt Nam, xác lập hướng đi và chuyển đổi số là các động lực chủ đạo hướng tới mục tiêu trở thành nền kinh tế phát triển, thu nhập cao



Nguồn: Thuvienphapluat, HSC

Biểu đồ 40: Nghị định số 20/2026/NĐ-CP

Nghị định 20 xác định doanh nghiệp công nghệ trong nước là động lực cốt lõi để phát triển khu vực kinh tế tư nhân



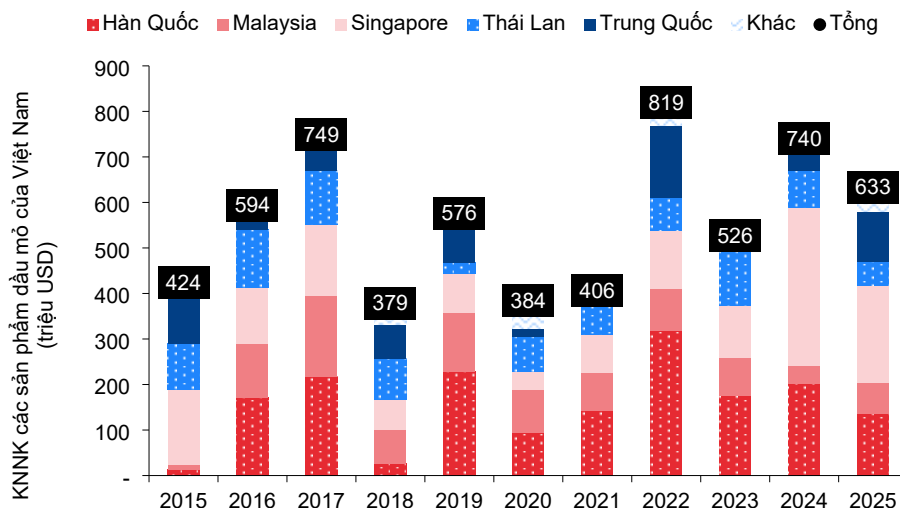
Nguồn: Thuvienphapluat, HSC

Phụ lục

Các số liệu liên quan đến thương mại

Biểu đồ 41: KNNK các sản phẩm dầu mỡ chủ chốt

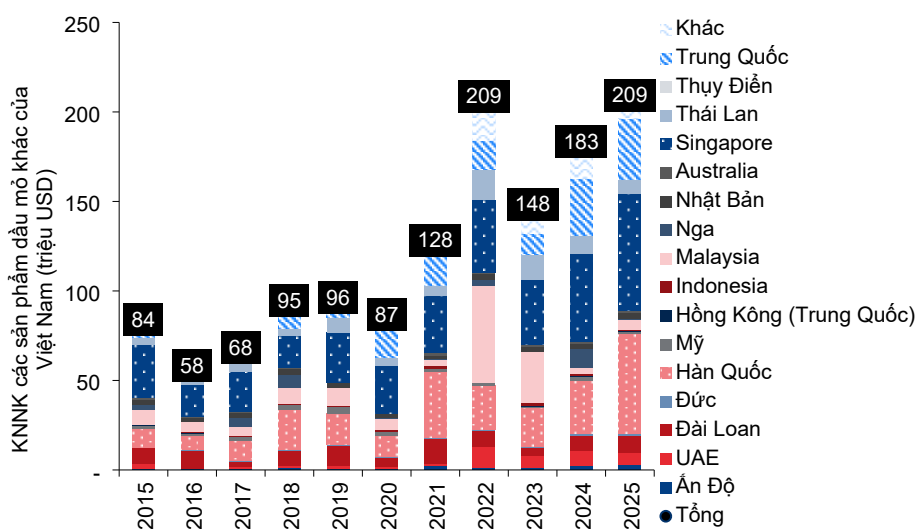
Việt Nam chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm dầu mỡ từ Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 42: KNNK các sản phẩm dầu mỡ khác

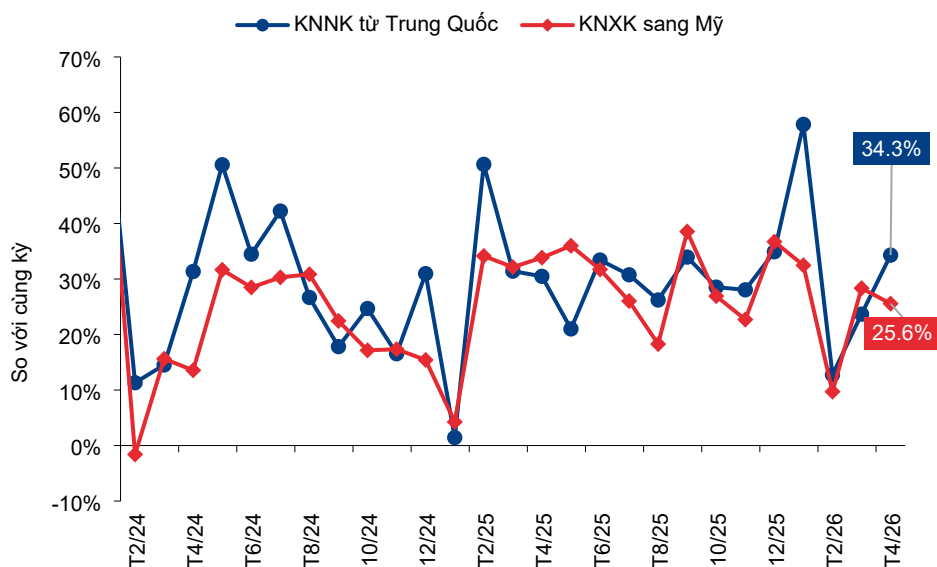
Việt Nam chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm dầu mỡ khác từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 43: Dòng chảy thương mại với Mỹ và Trung Quốc

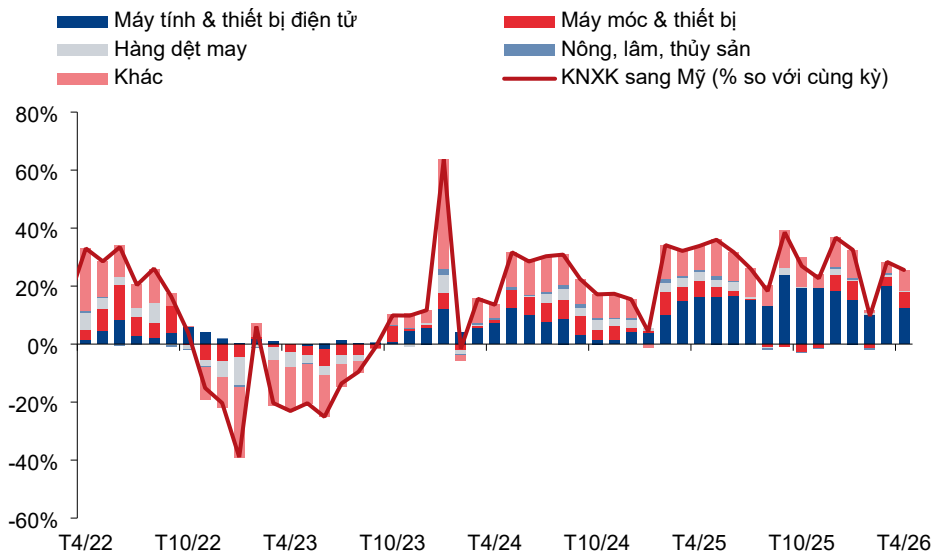
Dòng chảy thương mại giữa Việt Nam và các đối tác chính - Mỹ và Trung Quốc - tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 44: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK sang Mỹ theo các sản phẩm chính

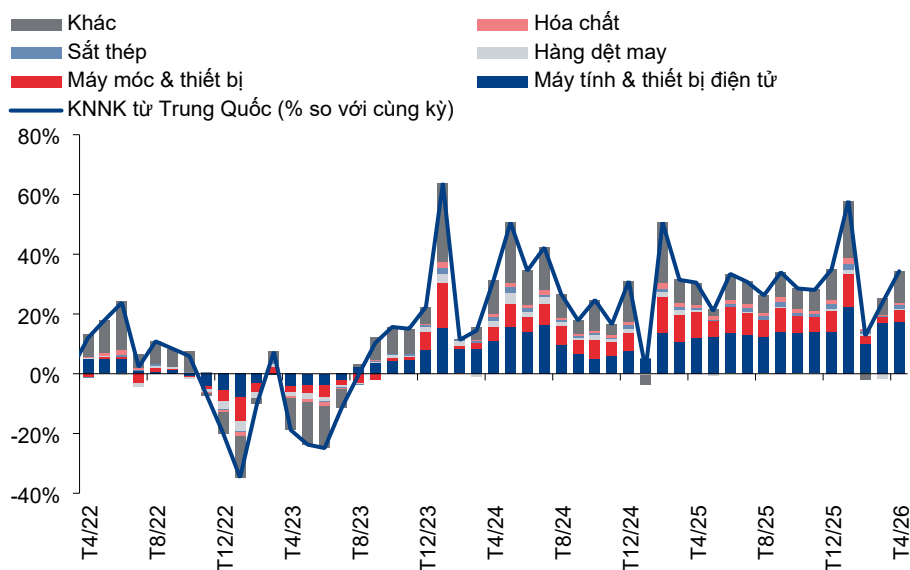
KNXK sang Hoa Kỳ tăng 25,6% so với cùng kỳ, phản ánh nhu cầu mạnh mẽ đối với nhóm mặt hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện



Ghi chú: Nhóm nông, lâm, thủy sản bao gồm: thủy sản, rau quả, hạt điều, cà phê, chè, hạt tiêu, gạo, bánh kẹo và các sản phẩm ngũ cốc chế biến, thức ăn chăn nuôi, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ.
 Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam, CEIC, HSC

Biểu đồ 45: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK từ Trung Quốc theo các sản phẩm chính

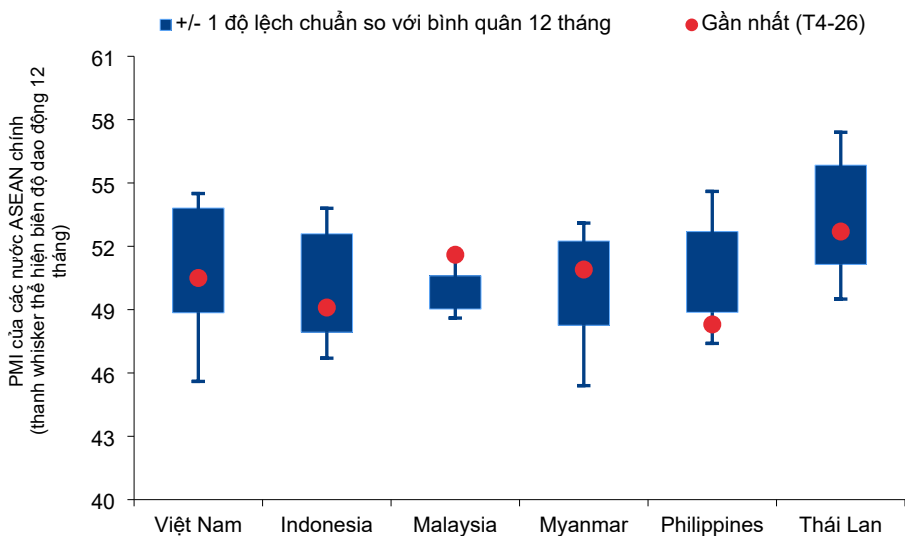
KNNK từ Trung Quốc tăng 34,4% so với cùng kỳ trong tháng 4 nhờ KNNK nhóm sản phẩm liên quan đến công nghệ tăng mạnh



Nguồn: Hải quan Việt Nam, HSC

Biểu đồ 46: Tóm tắt PMI của ASEAN

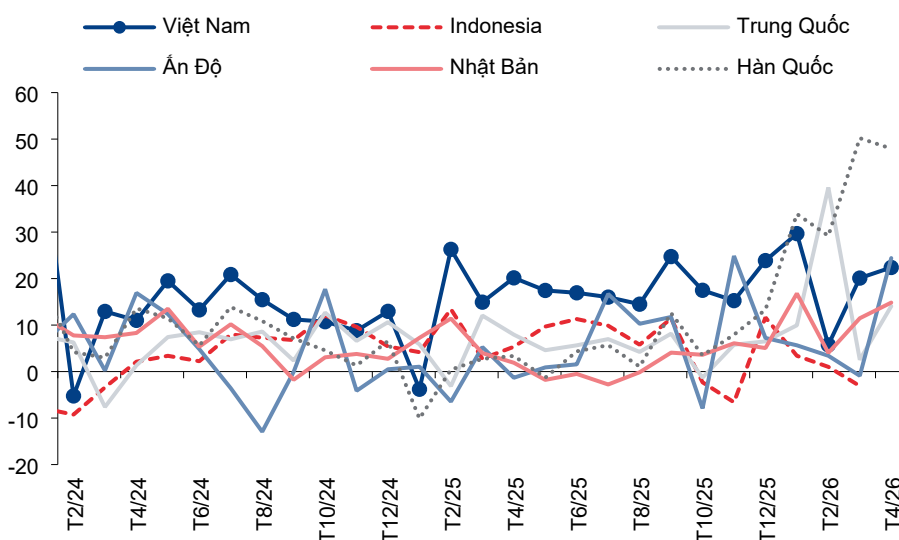
PMI tháng 4 của Thái Lan cao nhất trong nhóm các nền kinh tế lớn tại ASEAN



Nguồn: S&P Global, CEIC, HSC

Biểu đồ 47: Tăng trưởng KNXXK tại các nền kinh tế chính

KNXXK của Hàn Quốc tăng mạnh 48% so với cùng kỳ trong tháng 4, dẫn đầu bởi nhóm sản phẩm bán dẫn và điện tử.



Nguồn: CEIC, HSC

Bảng 48: Danh sách các đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam

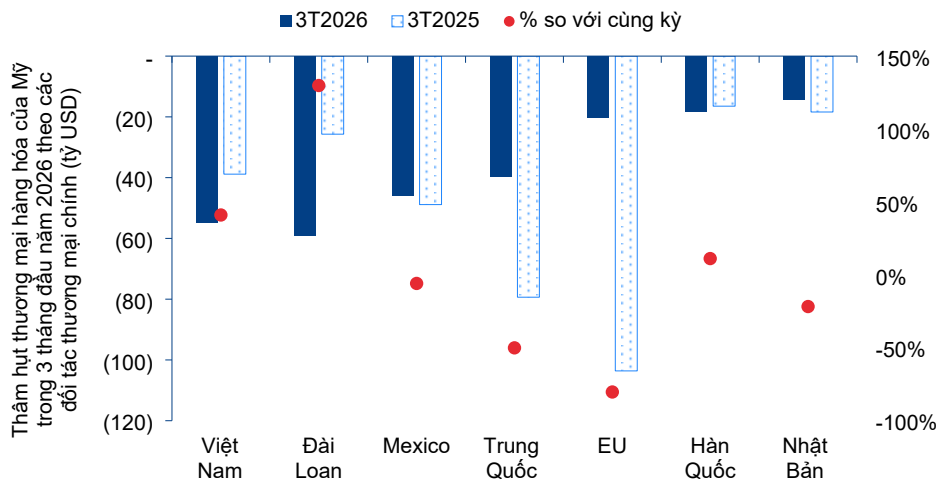
Việt Nam đã thiết lập mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện rộng lớn

Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện			
	Ngày thành lập	Quốc gia	
1	T5/2008	Trung Quốc	
2	T7/2012	Nga	
3	T9/2016	Ấn Độ*	
4	T12/2022	Hàn Quốc	
5	T9/2023	Mỹ	
6	T11/2023	Nhật Bản	
7	T3/2024	Australia	
8	T10/2024	Pháp	
9	T11/2024	Malaysia	
10	T2/2025	New Zealand	
11	T3/2025	Indonesia	
12	T3/2025	Singapore	
13	T5/2025	Thái Lan	
14	T10/2025	Anh	
15	T1/2026	Liên minh Châu Âu	

Ghi chú: Tháng 5/2026, Việt Nam và Ấn Độ đã nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện tăng cường.

Nguồn: Tổng hợp, HSC

Biểu đồ 49: Cán cân thương mại hàng hóa của Mỹ theo các đối tác thương mại chính
 Tính đến tháng 3, Việt Nam đã trở thành quốc gia đóng góp thâm hụt thương mại lớn thứ hai của Hoa Kỳ (54,8 tỷ USD, tăng 41,1% so với cùng kỳ), từ đó làm gia tăng rủi ro Mỹ sẽ áp dụng các biện pháp thuế quan theo Mục 301



Nguồn: BEA, HSC

Số liệu liên quan đến FDI

Biểu đồ 50: Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) 2.0 của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực

Việt Nam thể hiện năng lực kết nối logistics tương đối tốt trên nhiều loại hình vận tải, đặc biệt là vận tải biển và hàng không

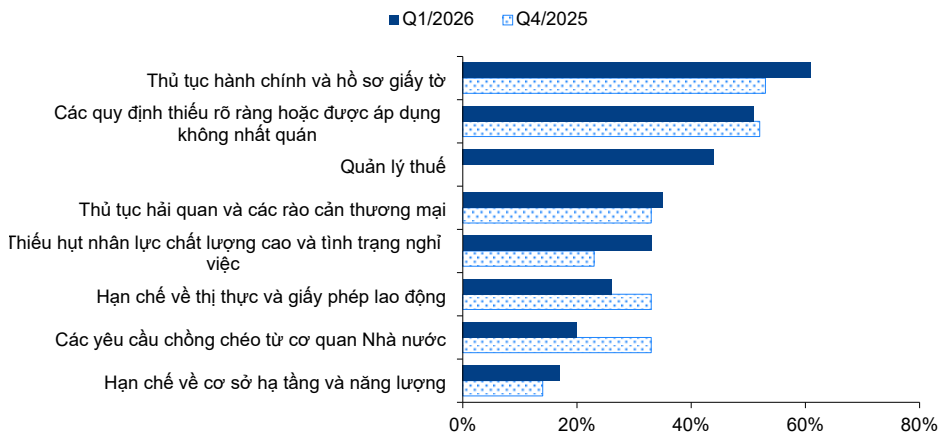
Chỉ số Hiệu quả Logistics 2.0 (2024)						
Loại chỉ số	Đường biển		Hàng không		Bưu chính	
	Chỉ số kết nối	Chỉ số thời gian	Chỉ số kết nối	Chỉ số thời gian	Chỉ số kết nối	Chỉ số thời gian
Phương thức logistics	Số nền kinh tế đối tác vận tải biển	Thời gian lưu container nhập khẩu (ngày)	Số nền kinh tế đối tác hàng không	Thời gian lưu hàng nhập khẩu (ngày)	Số nền kinh tế đối tác bưu chính B2B	Thời gian giao nhận bưu chính B2B (ngày)
Singapore	83	2.1	138.5	0.3	127.5	1.5
Thái Lan	38	4	122.5	1.9	101.5	2.2
Philippines	18	6.6	104	2.6	76.5	13.7
Việt Nam	48	6.2	108	2.4	83	6.4
Indonesia	28	3.1	107	2.2	98.5	10.7
Campuchia	11	5	65	2.5	59.5	6
Trung Quốc	94	5.9	144.5	1.3	145	7

Ghi chú:
 - **Các chỉ số về kết nối:** Có mối tương quan thuận với hiệu quả logistics trên cả ba phương thức vận tải. Các nền kinh tế có mức độ kết nối cao hơn có thể tiếp cận trực tiếp với nhiều đối tác thương mại hơn, qua đó thường phải chịu chi phí thương mại thấp hơn. Mức độ kết nối cao cũng phản ánh sự hiện diện mạnh mẽ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics toàn cầu. **Nhìn chung, chỉ số càng cao càng tốt.**
 - **Các chỉ số về thời gian:** Đo lường thời gian cần thiết để nhập khẩu hàng hóa. Các chỉ số này phản ánh hiệu quả của nhiều khâu trong chuỗi logistics thương mại, bao gồm thông quan hải quan, quản lý biên giới cũng như chất lượng cơ sở hạ tầng vận tải và logistics. **Nhìn chung, chỉ số càng thấp càng tốt.**

Nguồn: WorldBank, HSC

Biểu đồ 51: Những thách thức chính về vận hành và quy định đối với doanh nghiệp (tính đến Q1/2026)

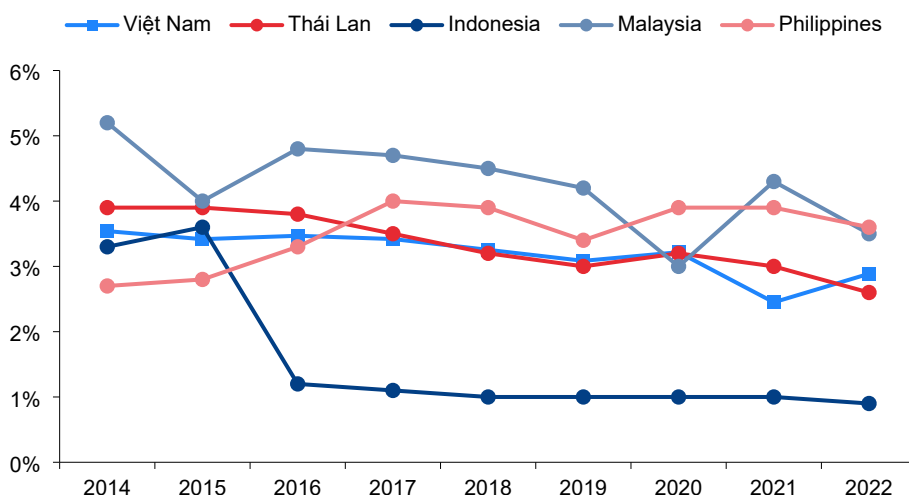
Các thủ tục hành chính và yêu cầu giấy tờ tiếp tục là những rào cản lớn đối với các doanh nghiệp FDI



Nguồn: EuroCham, HSC

Biểu đồ 52: Chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục (% GDP)

Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới về chi tiêu công cho giáo dục (tính theo tỷ lệ % GDP) cho thấy chi tiêu của Việt Nam vẫn thấp hơn so với các quốc gia cùng nhóm trong khu vực

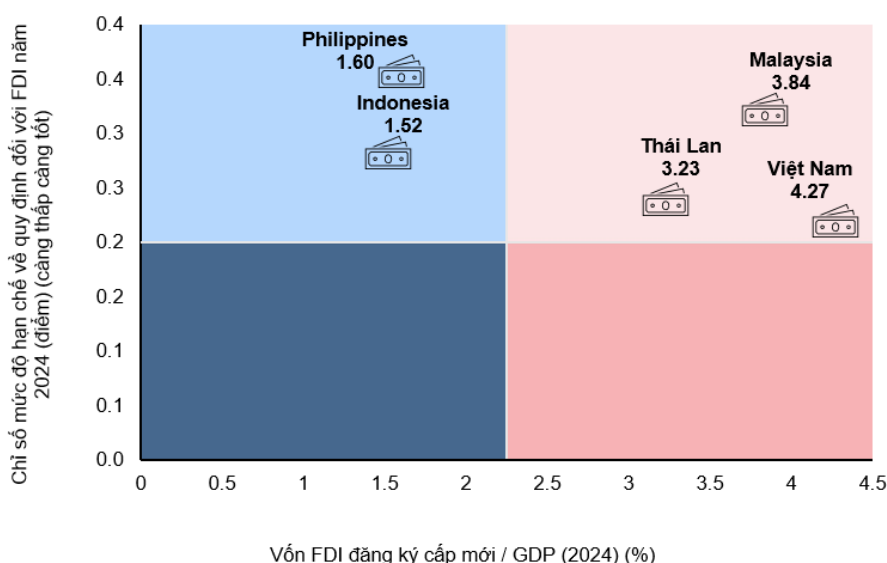


Nguồn: WorldBank, HSC

Biểu đồ 53: Tỷ lệ FDI/GDP và các hạn chế về quy định đối với FDI trong khu vực

Việt Nam ghi nhận tỷ lệ vốn FDI đăng ký mới/GDP cao nhất & duy trì môi trường pháp lý và các quy định đối với FDI thuận lợi nhất trong khu vực

Tỷ lệ FDI/GDP và các hạn chế về quy định trong khu vực



Nguồn: OECD, CEIC, HSC

Bảng 54: Giá nhập khẩu của Việt Nam

Giá nhập khẩu trong Q1/2026 tăng đối với các mặt hàng năng lượng chủ chốt, bao gồm than đá và khí dầu mỏ hóa lỏng, cũng như các mặt hàng công nghệ quan trọng như máy tính, sản phẩm điện tử, máy móc và thiết bị, từ đó gia tăng áp lực lên cán cân thương mại

Thay đổi so với quý trước, chỉ số 100 = không đổi	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25	Q1/26
Chỉ số giá nhập khẩu chung	99.6	99.8	100.3	99.6	99.8	99.7	99.1	99.9	100.6
Nông sản và thực phẩm	100.2	100.2	99.9	102.3	102.0	99.7	98.8	100.3	100.3
Thủy sản	98.4	99.2	99.9	100.7	100.5	99.5	100.9	99.3	101.2
Rau quả	101.6	99.0	100.5	103.6	103.3	100.0	92.8	99.2	102.4
Lúa mì	99.7	97.0	99.9	97.8	96.7	98.0	99.8	100.2	99.4
Dầu và chất béo động thực vật	100.3	104.3	101.1	106.9	109.3	97.9	99.7	102.7	98.4
Nhiên liệu	101.1	98.6	99.5	101.0	98.7	96.5	98.7	97.1	101.3
Xăng	99.5	100.3	100.1	100.7	99.8	100.0	100.0	99.3	99.8
Khí dầu mỏ hóa lỏng	107.5	98.4	95.9	105.7	98.9	95.8	95.3	96.1	102.3
Than	101.3	97.0	99.8	100.2	97.4	92.6	98.0	95.2	102.6
Các sản phẩm chế biến và công nghiệp chế tạo khác	99.5	99.9	100.4	99.4	99.7	99.9	99.1	100.1	100.6
Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	100.6	96.0	100.3	97.2	98.0	97.2	99.9	99.2	100.7
Hóa chất	99.5	100.3	100.1	97.0	97.1	99.5	98.2	103.5	100.6
Nguyên liệu và đầu vào được phẩm	93.6	105.8	100.2	105.3	100.6	95.3	96.8	93.8	101.8
Phân bón	97.5	99.5	99.9	102.9	98.2	101.9	101.6	99.4	101.0
Thuốc bảo vệ thực vật	97.7	103.1	100.2	97.9	104.7	97.5	100.2	98.1	102.5
Chất dẻo nguyên liệu	98.7	101.4	100.2	98.8	99.1	99.2	99.1	98.8	98.3
Cao su tự nhiên	103.5	105.5	100.1	103.5	100.9	98.7	98.1	98.9	101.1
Gỗ & sản phẩm gỗ	100.4	100.5	100.3	102.4	97.2	99.9	99.6	99.4	101.4
Giấy	100.2	100.6	100.2	100.5	100.0	98.3	98.5	99.0	99.9
Xơ sợi dệt	100.4	98.9	99.4	101.5	99.4	99.3	98.7	99.2	99.7
Quần áo	99.7	102.0	100.3	99.4	100.2	99.9	99.9	99.6	101.7
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	98.9	101.1	99.7	100.2	97.8	100.7	100.7	99.3	101.0
Thép	99.2	99.5	99.4	96.4	98.6	97.4	97.2	101.9	100.5
Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	100.7	99.9	100.6	99.2	98.5	101.0	98.9	99.6	100.1
Điện thoại và linh kiện	97.4	101.5	100.2	103.8	100.4	101.5	99.0	99.3	103.3
Ô tô	99.0	100.2	100.6	99.1	100.1	97.7	99.6	99.5	99.1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	101.0	95.9	101.1	101.7	102.9	99.1	100.3	99.6	100.3
Dây điện và cáp điện	101.8	100.4	100.1	102.4	100.8	100.3	100.6	100.9	100.3
Linh kiện và phụ tùng ô tô	104.8	100.4	100.2	102.5	98.1	101.4	99.1	102.2	103.5

Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Bảng 55: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026F	2027F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,480	26,300	27,000	27,500
Tỷ giá (VND: CNY)	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,491	3,761	3,885	3,929
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.36	2.87	2.55	8.54	4.98	7.04	8.02	7.60	8.00
GDP (tỷ USD)	332	346	370	411	433	476	514	546	584
GDP bình quân đầu người (USD)	3,398	3,558	3,757	4,132	4,317	4,702	5,026	5,293	5,610
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	3.67	4.35	-2.20	-0.26	6.51	5.48	3.70	3.30	3.42
Nợ công/GDP (%)	42.8	43.8	44.7	37.4	36.9	37.0	36.8	37.2	38.5
Nợ Chính phủ/GDP (%)	37.4	38.5	39.6	34.7	33.3	33.0	33.2	34.0	35.6
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.09	2.71	2.55	3.08	2.85	3.47	3.60	4.23	5.02
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	106	115	124	125	133	136	145	149	154
FDI giải ngân / FDI (%)	6.1	5.8	5.3	5.4	5.4	5.3	5.4	5.4	5.3
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.15	2.37	3.56	2.32	2.26	2.22	2.22	2.60	2.50
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.6	3.3	4.7	4.2
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	2.9	3.5	5.1	4.5
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	1.8	4.0	4.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	13.6	12.2	13.6	14.2	13.8	15.1	19.0	15.0	15.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	17,915	20,781	23,586	26,770
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	12.0	16.0	13.5	13.5
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	79	95	107	85	90	81	83	85	90
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	4.6	5.2	5.5	5.8
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.3	4.2	4.3
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	4.0	4.4	4.5
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	24.9	20.0	2.2	5.2
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	26.1	19.0	18.0	20.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	253	263	333	360	326	381	455	540	594
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	16.7	19.4	18.7	10.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	264	283	336	372	355	406	475	543	599
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	14.4	17.0	14.2	10.5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	123	129	140	149	142	155	169	179	184
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.9	37.3	37.7	36.2	32.7	32.6	32.8	32.8	32.8
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	25.4	27.6	30.0	31.9
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	38.0	28.5	31.2	27.7	39.4	38.2	38.4	40.8	45.0
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	49.8	53.8	50.0	51.0
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.8	10.1	7.0	7.5
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.2	10.9	7.5	8.5
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	9.8	10.5	7.0	9.5
Doanh số bán lẻ danh nghĩa hàng năm (%)	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.4	9.0	9.2	11.0	12.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t-1) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t_0)]^{1/12} - 1$$

Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP.HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn